



Ký bởi: *.phuyen.gov.vn

Ngày ký: 29/09/2022 10:58:58 +0700

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



CÔNG BÁO

Tỉnh Phú Yên

Số 16 + 17

Ngày 29 tháng 09 năm 2022

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

30/08/2022	Nghị quyết số 30/2022/NQ-HĐND về việc Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên ...	3
30/08/2022	Nghị quyết số 31/2022/NQ-HĐND Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số ...	14
30/08/2022	Nghị quyết số 32/2022/NQ-HĐND về việc Quy định mức hỗ trợ vốn trực tiếp từ ngân sách nhà nước để thực hiện các nội dung Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2022 - 2025 trên địa bàn tỉnh Phú Yên	32
16/09/2022	Nghị quyết số 33/2022/NQ-HĐND về việc Quy định mức hỗ trợ đăng ký bảo hộ tài sản trí tuệ đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Phú Yên	39

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

08/09/2022	Quyết định số 29/2022/QĐ-UBND về việc Bãi bỏ Quyết định số 31/2019/QĐ-UBND ngày 23/8/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên sửa đổi, bổ sung một số điều của	41
------------	---	----

Quy định chi tiết trình tự, thủ tục thực hiện định giá đất cụ thể trên địa bàn tỉnh Phú Yên ban ...

09/09/2022	Quyết định số 30/2022/QĐ-UBND về việc Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Phú Yên	43
26/09/2022	Quyết định số 31/2022/QĐ-UBND về việc Bãi bỏ Quyết định số 50/2016/QĐ-UBND ngày 14/9/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên về việc ban hành Đơn giá sản phẩm định giá đất cụ thể trên địa bàn tỉnh Phú Yên	60

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

08/09/2022	Quyết định số 1051/QĐ-UBND Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc thẩm quyền tiếp nhận và giải quyết của Sở Kế hoạch và Đầu tư	62
14/09/2022	Quyết định số 1091/QĐ-UBND về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính được thay thế trong lĩnh vực đường thủy nội địa thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện	87
14/09/2022	Quyết định số 1092/QĐ-UBND về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung và thay thế trong lĩnh vực đường thủy nội địa thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Giao thông vận tải	90

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH PHÚ YÊN **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 30/2022/NQ-HĐND

Phú Yên, ngày 30 tháng 8 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn
ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương
thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững
giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Phú Yên**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ CHÍN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 24/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;

Xét Tờ trình số 108/TTr-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc dự thảo Nghị quyết quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Phú Yên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo luật định giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên Khóa VIII, Kỳ họp thứ Chín thông qua ngày 30 tháng 8 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 09 tháng 9 năm 2022./.

CHỦ TỊCH**Cao Thị Hòa An**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****QUY ĐỊNH****Nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương
và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình
mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025
trên địa bàn tỉnh Phú Yên**

*(Kèm theo Nghị quyết số /2022/NQ-HĐND ngày 30 tháng 8 năm 2022
của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên)*

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy định này quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn Phú Yên (sau đây viết tắt là Chương trình) là căn cứ để lập, thẩm định và giao kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm nguồn ngân sách nhà nước của Chương trình cho các cấp, các ngành, địa phương và đơn vị sử dụng vốn ngân sách nhà nước.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các sở, ban, ngành, đoàn thể, đơn vị cấp tỉnh (gọi tắt là sở, ngành); các huyện, thị xã, thành phố (gọi tắt là các huyện); các xã, phường, thị trấn (gọi tắt là các xã) và các đơn vị sử dụng vốn ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình.

Cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến việc lập, thẩm định và giao kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm từ nguồn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình.

Điều 3. Nguyên tắc phân bổ vốn

1. Tuân thủ các quy định của pháp luật về đầu tư công, ngân sách nhà nước và các quy định liên quan.

2. Bảo đảm công khai, minh bạch, quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách; thực hiện phân cấp trong quản lý đầu tư theo quy định của pháp luật, tạo quyền chủ động cho các sở, ngành và địa phương.

3. Việc phân bổ vốn đầu tư phát triển và kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình nhằm thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ Chương trình đề ra; đầu tư có trọng tâm, trọng điểm và bền vững.

4. Việc phân bổ cụ thể ngân sách nhà nước và tỷ lệ đối ứng của ngân sách địa phương phải phù hợp với tình hình thực tế, khả năng cân đối của ngân sách nhà nước;

mục tiêu, nhiệm vụ, dự kiến kết quả thực hiện kế hoạch hàng năm và tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công, kết quả thực hiện đầu tư công năm trước.

5. Không phân bổ vốn của Chương trình để chi cho các hoạt động thuộc nhiệm vụ quản lý nhà nước đã được bố trí đầy đủ từ nguồn vốn chi thường xuyên.

6. Đối với các dự án, tiểu dự án thực hiện trên địa bàn liên huyện (liên vùng) thì phân bổ vốn cho các cơ quan, ban, ngành cấp tỉnh chủ trì thực hiện. Đối với các dự án, tiểu dự án thực hiện trên địa bàn 01 huyện (liên xã) thì phân bổ vốn cho huyện chủ trì thực hiện.

7. Các địa phương không bố trí đủ vốn đối ứng trong năm kế hoạch theo quy định, khi phân bổ kế hoạch năm sau, ngân sách tỉnh sẽ trừ tương ứng với số vốn đối ứng còn thiếu của địa phương.

Chương II **NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

Điều 4. Tiêu chí phân bổ vốn

1. Quy mô hộ nghèo, hộ cận nghèo; tỷ lệ hộ nghèo, tỷ lệ hộ cận nghèo của các huyện để tính hệ số căn cứ quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2021 theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025.

2. Đơn vị hành chính cấp xã để tính hệ số căn cứ quyết định của cơ quan có thẩm quyền đến ngày 31 tháng 12 năm 2020.

3. Tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi của trẻ em dưới 5 tuổi để tính hệ số căn cứ số liệu năm 2020 theo báo cáo của Sở Y tế.

4. Số lượng tuyển sinh trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố để tính hệ số căn cứ báo cáo kết quả tuyển sinh năm 2020 của Sở Lao động-Thương binh và Xã hội.

Điều 5. Định mức và phương án phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo

1. Phân bổ 100% vốn cho cấp huyện.

2. Tiêu chí, hệ số và phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho các huyện

a) Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho các huyện

Tiêu chí	Hệ số
1. Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện	
- Dưới 8%	0,4
- Từ 8% đến dưới 15%	0,5
- Từ 15% đến dưới 25%	0,6
- Từ 25% trở lên	0,7
2. Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện	
- Dưới 2.000 hộ	0,4
- Từ 2.000 hộ đến dưới 3.000 hộ	0,45
- Từ 3.000 hộ đến dưới 4.000 hộ	0,5

Tiêu chí	Hệ số
- Từ 4.000 hộ trở đến dưới 5.000 hộ	0,6
- Từ 5.000 hộ trở lên	0,7
3. Tiêu chí 3: Số đơn vị hành chính cấp xã của huyện	
Mỗi xã/phường/thị trấn	0,009

b) Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho các huyện

Vốn ngân sách nhà nước phân bổ cho từng huyện được tính theo công thức:

$$C_i = Q \times X_i \times Y_i$$

Trong đó:

C_i là vốn ngân sách nhà nước phân bổ cho huyện thứ i

X_i là tổng số các hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo, tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện thứ i

Y_i là tổng hệ số đơn vị hành chính cấp xã của huyện thứ i

Q là vốn bình quân cho một huyện được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum_{i=1}^n X_i \times Y_i}$$

G là tổng số vốn ngân sách nhà nước phân bổ cho tỉnh để thực hiện Dự án 2 của Chương trình.

Điều 6. Định mức và phương án phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Tiểu dự án 1 thuộc Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp

1. Phân bổ 100% vốn cho cấp huyện

2. Tiêu chí, hệ số và phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho các huyện

a) Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho các huyện

Tiêu chí	Hệ số
1. Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện	
- Dưới 8%	0,4
- Từ 8% đến dưới 15%	0,5
- Từ 15% đến dưới 25%	0,6
- Từ 25% trở lên	0,7
2. Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện	
- Dưới 2.000 hộ	0,4
- Từ 2.000 hộ đến dưới 3.000 hộ	0,45
- Từ 3.000 hộ đến dưới 4.000 hộ	0,5
- Từ 4.000 hộ trở đến dưới 5.000 hộ	0,6
- Từ 5.000 hộ trở lên	0,7
3. Tiêu chí 3: Số đơn vị hành chính cấp xã của huyện	
Mỗi xã/phường/thị trấn	0,009

b) Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho các huyện

Vốn ngân sách nhà nước phân bổ cho từng huyện được tính theo công thức:

$$Đ_i = Q \times X_i \times Y_i$$

Trong đó:

$Đ_i$ là vốn ngân sách nhà nước phân bổ cho huyện thứ i

X_i là tổng số các hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo, tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện thứ i

Y_i là tổng hệ số đơn vị hành chính cấp xã của huyện thứ i

Q là vốn bình quân cho một huyện được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum_{i=1}^n X_i \times Y_i}$$

G là tổng số vốn ngân sách nhà nước phân bổ cho tỉnh để thực hiện Tiểu dự án 1 thuộc Dự án 3 của Chương trình.

Điều 7. Định mức và phương án phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Tiểu dự án 2 thuộc Dự án 3: Cải thiện dinh dưỡng

1. Phân bổ vốn.

Cấp tỉnh (Sở Y tế) tối đa 30%; cấp huyện tối thiểu 70% trên tổng nguồn vốn ngân sách nhà nước phân bổ

2. Tiêu chí, hệ số và phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho các huyện

a) Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho các huyện

Tiêu chí	Hệ số
1. Tiêu chí 1: Số đơn vị hành chính cấp xã của huyện	
Mỗi xã/phường/thị trấn	0,009
2. Tiêu chí 2: Tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi của trẻ em dưới 5 tuổi của huyện	
- Trên 20%	1,6
- Từ 15% đến 20%	1,4
- Từ 10% đến dưới 15%	1,2
- Dưới 10%	1

b) Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho các huyện

Vốn ngân sách nhà nước phân bổ cho từng huyện được tính theo công thức:

$$E_i = Q \times Y_i \times DD_i$$

Trong đó:

E_i là vốn ngân sách nhà nước phân bổ cho huyện thứ i

DD_i là hệ số tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi của trẻ em dưới 5 tuổi của huyện thứ i

Y_i là tổng hệ số đơn vị hành chính cấp xã của huyện thứ i

Q là vốn bình quân cho một huyện được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum_{i=1}^n X_i \times DD_i}$$

G là tổng số vốn ngân sách nhà nước để phân bổ cho tỉnh để thực hiện Tiểu dự án 2 thuộc Dự án 3 của Chương trình sau khi trừ đi phần vốn phân bổ cấp sở, ngành tỉnh.

Điều 8. Định mức và phương án phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Tiểu dự án 1 thuộc Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp

1. Phân bổ 100% vốn cho cấp huyện (08 đơn vị, không phân bổ vốn cho thành phố Tuy Hòa)

2. Tiêu chí, hệ số và phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho các huyện

a) Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho các huyện

Tiêu chí	Hệ số
1. Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện	
- Dưới 8%	0,4
- Từ 8% đến dưới 15%	0,5
- Từ 15% đến dưới 25%	0,6
- Từ 25% trở lên	0,7
2. Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện	
- Dưới 2.000 hộ	0,4
- Từ 2.000 hộ đến dưới 3.000 hộ	0,45
- Từ 3.000 hộ đến dưới 4.000 hộ	0,5
- Từ 4.000 hộ trở đến dưới 5.000 hộ	0,6
- Từ 5.000 hộ trở lên	0,7
3. Tiêu chí 4: Số lượng tuyển sinh trên địa bàn huyện	
- Dưới 200 người/năm	0,5
- Từ 200 người/năm đến dưới 350 người/năm	0,6
- Từ 350 người/năm trở lên	0,7
4. Tiêu chí 4: Số đơn vị hành chính cấp xã của huyện	
Mỗi xã/phường/thị trấn	0,009

b) Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho các huyện

Vốn ngân sách nhà nước phân bổ cho từng huyện được tính theo công thức:

$$K_i = Q \times X_i$$

Trong đó:

K_i là vốn ngân sách nhà nước phân bổ cho huyện thứ i

X_i là tổng số các hệ số tiêu chí của huyện thứ i theo công thức:

$$X_i = TL_i + QM_i + Y_i + TS_i$$

TL_i là hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện thứ i

QM_i là hệ số tiêu chí tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện thứ i

Y_i là tổng hệ số đơn vị hành chính cấp xã của huyện thứ i

TS_i là hệ số tiêu chí số lượng tuyển sinh các đối tượng của Tiểu dự án trên địa bàn huyện thứ i

Q là vốn bình quân cho một huyện được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum_{i=1}^n X_i}$$

G là tổng số vốn ngân sách nhà nước phân bổ cho tỉnh thực hiện Tiểu dự án 1 thuộc Dự án 4 của Chương trình để hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo.

Điều 9. Định mức và phương án phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Tiểu dự án 3 thuộc Dự án 4: Hỗ trợ việc làm bền vững

Phân bổ 100% vốn (bao gồm vốn đầu tư và sự nghiệp) cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

Điều 10. Định mức và phương án phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Tiểu dự án 1 thuộc Dự án 6: Giảm nghèo về thông tin

1. Phân bổ vốn

Hàng năm phân bổ tối đa 150 triệu đồng cho cấp huyện thực hiện, phần vốn còn lại phân bổ cho Sở Thông tin và Truyền thông.

2. Tiêu chí, hệ số phân bổ vốn và phương pháp tính cho các huyện

a) Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho các huyện

Tiêu chí	Hệ số
1. Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện	
- Dưới 8%	0,4
- Từ 8% đến dưới 15%	0,5
- Từ 15% đến dưới 25%	0,6
- Từ 25% trở lên	0,7
2. Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện	
- Dưới 2.000 hộ	0,4
- Từ 2.000 hộ đến dưới 3.000 hộ	0,45
- Từ 3.000 hộ đến dưới 4.000 hộ	0,5
- Từ 4.000 hộ trở đến dưới 5.000 hộ	0,6
- Từ 5.000 hộ trở lên	0,7
3. Tiêu chí 3: Số đơn vị hành chính cấp xã của huyện	
Mỗi xã/phường/thị trấn	0,009

b) Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho các huyện

Vốn ngân sách nhà nước phân bổ cho từng huyện được tính theo công thức:

$$N_i = Q \times X_i \times Y_i$$

Trong đó:

N_i là vốn ngân sách nhà nước phân bổ cho huyện thứ i

X_i là tổng số các hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo, tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện thứ i

Y_i là hệ số tiêu chí số đơn vị hành chính cấp xã của huyện thứ i

Q là vốn bình quân cho một huyện được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum_{i=1}^n X_i \times Y_i}$$

G là tổng số vốn ngân sách nhà nước phân bổ để thực hiện Tiêu dự án 1 thuộc Dự án 6 sau khi trừ đi phần vốn phân bổ cấp sở, ngành tỉnh.

Điều 11. Định mức và phương án phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Tiêu dự án 2 thuộc Dự án 6: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều

1. Phân bổ vốn

a) Dưới 500 triệu: các sở, ban, ngành tỉnh thực hiện 100%;

b) Từ 500 triệu trở lên: Tối thiểu 65% cho các sở, ban ngành cấp tỉnh; tối đa 35% cho các huyện.

2. Tiêu chí, hệ số phân bổ vốn và phương pháp tính cho các huyện

a) Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho các huyện

Tiêu chí	Hệ số
1. Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện	
- Dưới 8%	0,4

Tiêu chí	Hệ số
- Từ 8% đến dưới 15%	0,5
- Từ 15% đến dưới 25%	0,6
- Từ 25% trở lên	0,7
2. Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện	
- Dưới 2.000 hộ	0,4
- Từ 2.000 hộ đến dưới 3.000 hộ	0,45
- Từ 3.000 hộ đến dưới 4.000 hộ	0,5
- Từ 4.000 hộ trở đến dưới 5.000 hộ	0,6
- Từ 5.000 hộ trở lên	0,7
3. Tiêu chí 3: Số đơn vị hành chính cấp xã của huyện	
Mỗi xã/phường/thị trấn	0,009

b) Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho các huyện

Vốn ngân sách nhà nước phân bổ cho từng huyện được tính theo công thức:

$$P_i = Q \times X_i \times Y_i$$

Trong đó:

P_i là vốn ngân sách nhà nước phân bổ cho huyện thứ i

X_i là tổng số các hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo, tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện thứ i

Y_i là tổng hệ số đơn vị hành chính cấp xã của huyện thứ i

Q là vốn bình quân cho một huyện được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum_{i=1}^n X_i \times Y_i}$$

G là tổng số vốn ngân sách nhà nước phân bổ cho tỉnh để thực hiện Tiểu dự án 2, thuộc Dự án 6 sau khi trừ đi phần vốn phân bổ cấp sở, ngành tỉnh.

Điều 12. Định mức và phương án phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Tiểu dự án 1 thuộc Dự án 7: Nâng cao năng lực

1. Phân bổ vốn: Tối thiểu 70% cho các sở ban, ngành cấp tỉnh và tối đa 30% cấp huyện.

2. Tiêu chí, hệ số phân bổ vốn và phương pháp tính cho các huyện

a) Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho các huyện

Tiêu chí	Hệ số
1. Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện	
- Dưới 8%	0,4
- Từ 8% đến dưới 15%	0,5
- Từ 15% đến dưới 25%	0,6
- Từ 25% trở lên	0,7
2. Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện	
- Dưới 2.000 hộ	0,4
- Từ 2.000 hộ đến dưới 3.000 hộ	0,45
- Từ 3.000 hộ đến dưới 4.000 hộ	0,5
- Từ 4.000 hộ trở đến dưới 5.000 hộ	0,6
- Từ 5.000 hộ trở lên	0,7

Tiêu chí	Hệ số
3. Tiêu chí 3: Số đơn vị hành chính cấp xã của huyện	
Mỗi xã/phường/thị trấn	0,009

b) Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho các huyện

Vốn ngân sách nhà nước phân bổ cho từng huyện được tính theo công thức:

$$K_i = Q \times X_i \times Y_i$$

Trong đó:

K_i là vốn ngân sách nhà nước phân bổ cho huyện thứ i

X_i là tổng số các hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo, tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện thứ i

Y_i là tổng hệ số đơn vị hành chính cấp xã của huyện thứ i

Q là vốn bình quân cho một huyện được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum_{i=1}^n X_i \times Y_i}$$

G là tổng số vốn ngân sách nhà nước phân bổ cho tỉnh để thực hiện Tiêu Dự án 1 thuộc Dự án 7 sau khi trừ đi phần vốn phân bổ cấp sở, ngành tỉnh.

Điều 13. Định mức và phương án phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Tiêu dự án 2 thuộc Dự án 7: Giám sát, đánh giá

1. Phân bổ vốn: Tối thiểu 60% cho các sở, ban, ngành cấp tỉnh; tối đa 40% cho cấp huyện.

2. Tiêu chí, hệ số phân bổ vốn và phương pháp tính cho các huyện

a) Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho các huyện

Tiêu chí	Hệ số
1. Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện	
- Dưới 8%	0,4
- Từ 8% đến dưới 15%	0,5
- Từ 15% đến dưới 25%	0,6
- Từ 25% trở lên	0,7
2. Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện	
- Dưới 2.000 hộ	0,4
- Từ 2.000 hộ đến dưới 3.000 hộ	0,45
- Từ 3.000 hộ đến dưới 4.000 hộ	0,5
- Từ 4.000 hộ trở đến dưới 5.000 hộ	0,6
- Từ 5.000 hộ trở lên	0,7
3. Tiêu chí 3: Số đơn vị hành chính cấp xã của huyện	
Mỗi xã/phường/thị trấn	0,009

b) Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho các huyện

Vốn ngân sách nhà nước phân bổ cho từng huyện được tính theo công thức:

$$R_i = Q \times X_i \times Y_i$$

Trong đó:

R_i là vốn ngân sách nhà nước phân bổ cho huyện thứ i

X_i là tổng số các hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo, tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện thứ i

Y_i là tổng hệ số đơn vị hành chính cấp xã của huyện thứ i

Q là vốn bình quân cho một huyện được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum_{i=1}^n X_i \times Y_i}$$

G là tổng số vốn ngân sách nhà nước phân bổ cho tỉnh để thực hiện Tiêu Dự án 2 thuộc Dự án 7 sau khi trừ đi phần vốn phân bổ cấp sở, ngành tỉnh.

Điều 14. Định mức tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình

Trên cơ sở nguồn ngân sách nhà nước được phân bổ, vốn đối ứng ngân sách địa phương đảm bảo tối thiểu 15% và được quy định cụ thể như sau:

1. Đối với các sở, ngành: ngân sách cấp tỉnh đảm bảo 100% vốn đối ứng.
2. Thành phố Tuy Hoà, thị xã Đông Hoà và thị xã Sông Cầu ngân sách cấp huyện đảm bảo 100%.
3. Các huyện Đồng Xuân, Sơn Hoà và Sông Hinh ngân sách cấp tỉnh đảm bảo 70% và ngân sách cấp huyện đảm bảo 30%.
4. Các huyện còn lại ngân sách cấp tỉnh đảm bảo 50% và ngân sách cấp huyện đảm bảo 50%.

Điều 15: Quy định về cơ chế phân bổ vốn ngân sách nhà nước cấp huyện cho các cơ quan liên quan và cấp xã

Đối với các huyện, tiêu chí và hệ số phân bổ nêu trên là cơ sở để phân bổ nguồn ngân sách nhà nước bổ sung cho từng huyện. Căn cứ đặc điểm tình hình từng địa phương, UBND cấp huyện xây dựng phương án phân bổ cho các cơ quan, đơn vị cấp huyện và ngân sách cấp xã trình HĐND cùng cấp quyết định chi tiết theo từng nhiệm vụ, dự án, tiểu dự án, phù hợp nhiệm vụ và dự toán cấp trên giao, thực hiện thủ tục phân bổ theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn liên quan để triển khai thực hiện./.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 31/2022/NQ-HĐND

Phú Yên, ngày 30 tháng 8 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến 2025 trên địa bàn tỉnh Phú Yên

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ CHÍN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Quốc hội về việc phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030;

Căn cứ Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2020 của Quốc hội về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030;

Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025;

Xét Tờ trình số 107/TTr-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng

đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Phú Yên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo luật định giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên Khóa VIII, Kỳ họp thứ Chín thông qua ngày 30 tháng 8 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 09 tháng 9 năm 2022./.

CHỦ TỊCH

Cao Thị Hòa An

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Phú Yên

(Kèm theo Nghị quyết số 31/2022/NQ-HĐND ngày 30 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Phú Yên *(sau đây gọi tắt là Chương trình)*.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân *(sau đây viết tắt là UBND)* các huyện; UBND các xã, thị trấn và các đơn vị sử dụng vốn ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình *(sau đây viết tắt là sở, ban, ngành và địa phương)*.

2. Cơ quan, tổ chức tham gia hoặc có liên quan đến lập, thẩm định và giao kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm nguồn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình trong giai đoạn 2021-2025.

Điều 3. Nguyên tắc phân bổ vốn

1. Tuân thủ quy định của Luật Đầu tư công; Luật Ngân sách Nhà nước; Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

2. Ưu tiên bố trí thêm ngân sách địa phương để thực hiện một số lĩnh vực sau:

a) Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi *(sau đây viết tắt là DTTS&MN)*.

b) Ổn định dân cư vùng đồng bào DTTS&MN *(ưu tiên cho địa bàn đặc biệt khó khăn)*, chú trọng xây dựng kết cấu hạ tầng và quy hoạch, bố trí, sắp xếp, ổn định dân cư phù hợp với cảnh quan, địa hình khu vực và đặc điểm kiến trúc của đồng bào dân tộc thiểu số *(sau đây viết tắt là DTTS)*.

c) Huy động trẻ em trong độ tuổi đi học đến lớp; củng cố và phát triển hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú; tổ chức tốt việc dạy - học, nuôi dưỡng và chăm sóc học sinh DTTS nội trú, bán trú; thực hiện đầy đủ các chế độ chính sách đối với nhà giáo, học sinh; đảm bảo đào tạo nghề nông thôn có địa chỉ và nhu cầu học tập của mọi người; dạy tiếng nói, chữ viết các DTTS.

d) Giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch đi đôi với xóa bỏ phong tục tập quán lạc hậu, xây dựng vùng đồng bào DTTS&MN trên địa bàn tỉnh Phú Yên giàu bản sắc văn hóa dân tộc.

e) Ưu tiên bố trí cấp bổ sung thêm ngân sách địa phương để thực hiện nhiệm vụ giai đoạn trước nhưng chưa đủ nguồn lực để thực hiện, nhiệm vụ được tích hợp tại nội dung Chương trình đã phê duyệt trước đây, để nhằm bảo đảm hiệu quả vốn đầu tư.

3. Bám sát các mục tiêu và chỉ tiêu cụ thể của Chương trình giai đoạn 2021-2025 nhằm hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu đề ra; bảo đảm không vượt quá tổng mức vốn đầu tư, vốn sự nghiệp và không thay đổi cơ cấu nguồn vốn của Chương trình đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Phân bổ vốn của Chương trình bảo đảm công khai, minh bạch, đơn giản, dễ hiểu, dễ tính toán, dễ áp dụng, góp phần đẩy mạnh cải cách hành chính và tăng cường phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

5. Nguồn vốn phân bổ kế hoạch hàng năm của Chương trình phải phù hợp với kế hoạch trung hạn được cấp có thẩm quyền thông qua và khả năng cân đối ngân sách hằng năm; ưu tiên bố trí vốn hoàn thành các chương trình, dự án chuyển tiếp từ kế hoạch năm trước sang năm sau; ưu tiên các sở, ban, ngành và địa phương giải ngân nhanh để tạo điều kiện sớm hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình.

Điều 4. Quy định tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình

Hàng năm, ngân sách địa phương bố trí vốn đối ứng tối thiểu bằng 15% tổng ngân sách Trung ương hỗ trợ thực hiện Chương trình (*trong đó đảm bảo từ ngân sách tỉnh là 50%, đảm bảo từ ngân sách huyện là 50% trong tổng vốn đối ứng của ngân sách địa phương*). Thực hiện việc phân bổ vốn theo đúng nguyên tắc, tiêu chí và định mức tại Quy định này.

Chương II NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 5. Tiêu chí, định mức và phương án phân bổ vốn thực hiện Chương trình

1. Tiêu chí, định mức và phương pháp tính toán, xác định nguồn vốn ngân sách nhà nước (*vốn đầu tư và vốn sự nghiệp*) phân bổ cho các sở, ban, ngành và địa phương thực hiện Chương trình được quy định từ Điều 7 đến Điều 16 của Quy định này.

2. Tổng số vốn (vốn đầu tư và vốn sự nghiệp) phân bổ cho từng sở, ban, ngành được tổng hợp từ vốn phân bổ cho từng sở, ban, ngành theo tỷ lệ % quy định trong tiêu chí phân bổ của Dự án, Tiểu dự án thành phần thứ i của Quy định này.

3. Tổng số vốn phân bổ cho địa phương thứ k (T_k) được tổng hợp từ vốn phân bổ của các Dự án, Tiểu dự án thành phần thứ i ($V_{k,i}$) của địa phương đó:

$$T_k = \sum_{i=1}^n V_{k,i}$$

Trong đó:

i là Dự án, Tiểu dự án thứ i

$$(i = \overline{1, n})$$

k là huyện thứ k

$$(k = \overline{1, 5})$$

Phương pháp tính toán, xác định vốn phân bổ của địa phương (k) theo tiêu chí của từng Dự án, Tiểu dự án thành phần (i):

$$V_{k,i} = Q_i \cdot X_{k,i}$$

Trong đó:

$V_{k,i}$: Vốn phân bổ của Dự án, Tiểu dự án thứ i cho địa phương thứ k.

$X_{k,i}$: Số điểm Dự án, Tiểu dự án thứ i của địa phương thứ k.

Q_i : Vốn định mức cho 01 điểm phân bổ của Dự án, Tiểu dự án thứ i

$$Q_i = \frac{G_i}{\sum_{k=1}^n X_{k,i}}$$

G_i : Vốn ngân sách nhà nước để phân bổ cho Dự án, Tiểu dự án thứ i cho các địa phương (sau khi trừ tổng số vốn phân bổ cho các sở, ban, ngành để thực hiện các Dự án, Tiểu dự án thành phần thứ i).

Điều 6. Căn cứ xác định các tiêu chí

1. Xã đặc biệt khó khăn (sau đây viết tắt là ĐBKK) được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã Khu vực III, Khu vực II, Khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 (sau đây gọi tắt là Quyết định số 861/QĐ-TTg) và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có).

2. Thôn ĐBKK không thuộc xã Khu vực III được xác định theo Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc phê duyệt danh sách các thôn ĐBKK vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 (sau đây gọi tắt là Quyết định số 612/QĐ-UBND) và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có).

3. Tỷ lệ hộ nghèo của từng xã thuộc diện đầu tư của Chương trình được xác định theo số liệu để phân định xã Khu vực III, Khu vực II, Khu vực I vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định số 861/QĐ-TTg.

4. Số liệu hộ DTTS còn gặp nhiều khó khăn thuộc địa bàn đầu tư được xác định theo số liệu để xác định dân tộc còn gặp nhiều khó khăn theo Quyết định số 1227/QĐ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021-

2025.

5. Căn cứ số liệu rà soát nhu cầu thực tế của các cơ quan, đơn vị và địa phương liên quan.

Điều 7. Tiêu chí phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt

1. Phân bổ vốn đầu tư

a) Phân bổ vốn cho các sở, ban, ngành: Không.

b) Phân bổ vốn cho các địa phương: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Cứ 1 hộ được hỗ trợ đất ở	0,4	a	$0,4 \times a$
2	Cứ 1 hộ được hỗ trợ nhà ở	0,4	b	$0,4 \times b$
3	Cứ 1 hộ được hỗ trợ đất sản xuất	0,225	c	$0,225 \times c$
4	Cứ 1 công trình nước sinh hoạt tập trung	30	d	$30 \times d$
	Tổng cộng			$X_{k,i}$

Số lượng (a, b, c, d) căn cứ số liệu rà soát nhu cầu thực tế của UBND các huyện.

2. Phân bổ vốn sự nghiệp

a) Phân bổ vốn cho các sở, ban, ngành: Không.

b) Phân bổ vốn cho các địa phương: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Cứ 1 hộ được hỗ trợ chuyển đổi nghề	0,1	a	$0,1 \times a$
2	Cứ 1 hộ được hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán	0,03	b	$0,03 \times b$
	Tổng cộng			$X_{k,i}$

Số lượng (a, b) căn cứ số liệu rà soát nhu cầu thực tế của UBND các huyện.

Điều 8. Tiêu chí phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết

1. Phân bổ vốn đầu tư

a) Phân bổ vốn cho các sở, ban, ngành: Không.

b) Phân bổ vốn cho các địa phương: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm
1	Mỗi dự án có quy mô vốn đầu tư đến 01 tỷ đồng được tính 10 điểm	10
2	Dự án có quy mô trên 01 tỷ đồng, cứ tăng thêm vốn đầu tư 100 triệu đồng được tính thêm	01
	Tổng cộng điểm	$X_{k,i}$

Nguồn số liệu căn cứ rà soát nhu cầu thực tế của UBND các huyện và các

quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền.

2. Phân bổ vốn sự nghiệp

a) Phân bổ vốn cho các sở, ban, ngành: Không.

b) Phân bổ vốn cho các địa phương: Áp dụng phương pháp tính điểm theo tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm
1	Mỗi dự án có quy mô vốn sự nghiệp đến 10 triệu đồng được tính 0,1 điểm; phần còn lại cứ tăng thêm vốn sự nghiệp 10 triệu đồng được tính thêm	0,1
	Tổng cộng điểm	X_{k,i}

Nguồn số liệu căn cứ rà soát nhu cầu thực tế của UBND các huyện và các quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền.

Điều 9. Tiêu chí phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị

1. Tiêu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân

a) Phân bổ vốn đầu tư: Không.

b) Phân bổ vốn sự nghiệp

Phân bổ vốn cho các sở, ban, ngành: Không.

Phân bổ vốn cho các địa phương: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng (ha)	Tổng số điểm
1	Mỗi ha rừng được hỗ trợ khoán bảo vệ rừng đối với rừng đặc dụng, rừng phòng hộ.	0,004	a	0,004 x a
2	Mỗi ha rừng được hỗ trợ bảo vệ rừng quy hoạch rừng phòng hộ và rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã giao cho cộng đồng, hộ gia đình.	0,004	b	0,004 x b
3	Mỗi ha rừng được hỗ trợ khoanh nuôi tái sinh có trồng rừng bổ sung.	0,016	c	0,016 x c
4	Mỗi ha rừng được hỗ trợ trồng rừng sản xuất, khai thác kinh tế dưới tán rừng và phát triển lâm sản ngoài gỗ.	0,1	d	0,1 x d
5	Mỗi ha rừng được hỗ trợ trồng rừng	0,3	e	0,3 x e

	phòng hộ.			
6	Mỗi tấn gạo trợ cấp trồng rừng cho hộ nghèo tham gia trồng rừng sản xuất, phát triển lâm sản ngoài gỗ, rừng phòng hộ.	0,12	f	0,12 x f
	Tổng cộng điểm			X_{k,i}

Số lượng (a, b, c,...) căn cứ rà soát nhu cầu thực tế của UBND các huyện và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp.

2. Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS&MN.

a) Phân bổ vốn đầu tư

Phân bổ vốn cho các sở, ban, ngành: Không quá 17% tổng số vốn của Tiểu dự án (*Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn không quá 10%; Sở Y tế và Ban Dân tộc không quá 07%*).

Phân bổ vốn cho các địa phương: Là số vốn còn lại sau khi đã phân bổ vốn cho các sở, ban, ngành theo quy định tại điểm a, khoản này. Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi huyện thực hiện dự án trồng được liệu quý	290	a	290 x a
2	Mỗi Trung tâm nhân giống, bảo tồn và phát triển được liệu ứng dụng công nghệ cao	300	b	300 x b
	Tổng cộng điểm			X_{k,i}

Số lượng (a, b) căn cứ số liệu nhu cầu thực tế của các sở, ban, ngành và địa phương có liên quan.

b) Phân bổ vốn sự nghiệp

Phân bổ vốn cho các sở, ban, ngành: Không quá 09% tổng số vốn sự nghiệp của Tiểu dự án để xây dựng mô hình sản xuất theo chuỗi giá trị, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS&MN (*Ban Dân tộc không quá 3,8%; Sở Công Thương không quá 0,7%; Sở Y tế không quá 03%; các cơ quan: Liên minh Hợp tác xã tỉnh, Tỉnh Đoàn, Hội Nông dân tỉnh mỗi đơn vị không quá 0,5%*).

Phân bổ vốn cho các địa phương: Là số vốn còn lại sau khi đã phân bổ vốn cho các sở, ban, ngành theo quy định tại điểm b, khoản này. Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

Phân bổ vốn hỗ trợ phát triển vùng trồng được liệu quý: Không quá 10% tổng vốn sự nghiệp của Tiểu dự án:

TT	Nội dung tiêu chí	Điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi huyện thực hiện dự án trồng được liệu quý	310	a	310 x a
2	Mỗi huyện thực hiện xây dựng Trung tâm giống cây được liệu quý	270	b	270 x b
	Tổng cộng điểm			X_{k,i}

Số lượng (a, b) căn cứ số liệu nhu cầu thực tế của các sở, ban, ngành và địa phương có liên quan.

Phân bổ vốn phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư:

TT	Nội dung tiêu chí	Điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi xã ĐBKK (xã Khu vực III)	28	a	28 x a
2	Mỗi thôn ĐBKK không thuộc xã Khu vực III (Số thôn ĐBKK được tính điểm phân bổ vốn không quá 04 thôn/xã)	5	b	5 x b
3	Cứ 1% tỷ lệ hộ nghèo của xã ĐBKK	0,15	c	0,15 x c
	Tổng cộng điểm			X_{k,i}

Điều 10. Tiêu chí phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Tiểu dự án 1 - Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN thuộc Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc

1. Phân bổ vốn đầu tư

a) Phân bổ vốn cho các sở, ban, ngành: Không.

b) Phân bổ vốn cho các địa phương: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi xã ĐBKK (xã Khu vực III)	100	a	100 x a
2	Mỗi thôn ĐBKK không thuộc xã Khu vực III (Số thôn ĐBKK được tính điểm phân bổ vốn không quá 04 thôn/xã ngoài khu vực III)	15	b	15 x b
3	Cứ 1 km cứng hoá đường đến trung tâm xã, đường liên xã chưa được cứng hóa	16	c	16 x c
4	Cứ xây mới 1 trạm y tế xã	40	d	40 x d
5	Cứ cải tạo sửa chữa 1 trạm y tế xã	8	e	8 x e
6	Cứ xây mới 1 chợ vùng đồng bào DTTS&MN	44	f	44 x f
7	Cứ cải tạo, sửa chữa, nâng cấp 1 chợ vùng đồng bào DTTS&MN	8	g	8 x g

8	Mỗi công trình cầu giao thông kết nối các xã Khu vực III, thôn ĐBK	500	h	500 x h
9	Mỗi công trình hạ tầng lưới điện cho các xã Khu vực III, thôn ĐBK	1.000	i	1000 x i
10	Cứ 1% tỷ lệ hộ nghèo của xã ĐBK	0,3	k	0,3 x k
Tổng cộng điểm				X_{k,i}

Số liệu chợ; trạm y tế; số km cứng hóa đường đến trung tâm xã, đường liên xã chưa được cứng hóa, công trình cầu giao thông kết nối, hạ tầng lưới điện cho các xã Khu vực III, thôn ĐBK, căn cứ số liệu rà soát thực tế của UBND các huyện.

2. Phân bổ vốn sự nghiệp

a) Phân bổ vốn cho các sở, ban, ngành: Không.

b) Phân bổ vốn cho các địa phương: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi xã ĐBK (xã Khu vực III)	9	a	9 x a
2	Mỗi thôn ĐBK không thuộc xã Khu vực III (Số thôn ĐBK được tính điểm phân bổ vốn không quá 04 thôn/xã ngoài Khu vực III)	1,8	b	1,8 x b
3	Hỗ trợ trang thiết bị cho mỗi trạm y tế xây mới và cải tạo	2,5	c	2,5 x c
4	Cứ 1% tỷ lệ hộ nghèo của xã ĐBK	0,03	d	0,03 x d
Tổng cộng điểm				X_{k,i}

Hỗ trợ trang thiết bị cho trạm y tế xây mới và cải tạo, căn cứ số liệu nhu cầu cần hỗ trợ thực tế của UBND các huyện.

Điều 11. Tiêu chí phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

1. Tiêu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào DTTS.

a) Phân bổ vốn đầu tư

Phân bổ vốn cho các sở, ban, ngành: Không.

Phân bổ vốn cho các địa phương: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi phòng công vụ giáo viên bổ sung, nâng cấp	1,446	a	1,446 x a
2	Mỗi phòng ở cho học sinh bán trú, nội trú bổ sung, nâng cấp	1,446	b	1,446 x b
3	Mỗi phòng quản lý cho học sinh bán trú, nội trú và phòng hiệu bộ bổ sung, nâng cấp	1,446	c	1,446 x c
4	Mỗi nhà ăn + nhà bếp ăn bổ sung, nâng cấp	5,784	d	5,784 x d

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
5	Mỗi nhà kho chứa lương thực bổ sung, nâng cấp	4,5	e	4,5 x đ
6	Mỗi công trình vệ sinh, nước sạch bổ sung, nâng cấp	4,5	f	4,5 x e
7	Mỗi nhà sinh hoạt, giáo dục văn hoá dân tộc bổ sung, nâng cấp	4,5	g	4,5 x g
8	Mỗi phòng học thông thường và phòng học bộ môn bổ sung, nâng cấp	3,759	h	3,759 x h
9	Mỗi công trình phụ trợ khác (<i>sân chơi, bãi tập, vườn ươm cây...</i>) bổ sung, nâng cấp	2	i	2 x i
	Tổng cộng điểm			X_{k,i}

Số lượng (a, b, c, d,...) căn cứ rà soát nhu cầu thực tế của UBND các huyện.

b) Phân bổ vốn sự nghiệp

Phân bổ vốn cho Sở Giáo dục và Đào tạo không quá 10% tổng vốn sự nghiệp của Dự án.

Phân bổ vốn cho các địa phương: Là số vốn còn lại sau khi đã phân bổ vốn cho Sở Giáo dục và Đào tạo theo quy định tại điểm b, khoản này. Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi người học xóa mù chữ	0,5	a	0,5 x a
2	Mỗi lớp học xóa mù chữ	10	b	10x b
3	Mỗi bộ tài liệu, sách giáo khoa, văn phòng phẩm phát cho người học	0,05	c	0,05 x c
4	Mỗi đơn vị mua sắm trang thiết bị	500	d	500 x d
	Tổng cộng điểm			X_{k,i}

Số lượng (a, b, c, d) căn cứ rà soát nhu cầu thực tế của UBND các huyện.

2. Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào DTTS.

a) Phân bổ vốn đầu tư: Không.

b) Phân bổ vốn sự nghiệp

Nội dung 1. Bồi dưỡng kiến thức dân tộc

Phân bổ vốn cho Ban Dân tộc 100% tổng số vốn của Tiểu dự án để thực hiện nội dung bồi dưỡng kiến thức dân tộc (*theo Kế hoạch được UBND tỉnh phê duyệt*).

Phân bổ vốn cho các địa phương: Không.

3. Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng DTTS&MN.

a) Phân bổ vốn đầu tư: Không.

b) Phân bổ vốn sự nghiệp

Phân bổ vốn cho Sở Lao động-Thương binh và Xã hội không quá 2,5% tổng số vốn sự nghiệp của Tiểu dự án.

Phân bổ vốn cho các địa phương: Là số vốn còn lại sau khi đã phân bổ vốn cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội theo quy định tại điểm b, khoản này. Áp dụng phương pháp tính điểm theo tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi học viên được đào tạo nghề	0,035	a	0,035 x a
	Tổng cộng điểm			X_{k,i}

Số lượng học viên được đào tạo nghề (a) căn cứ rà soát nhu cầu thực tế của UBND các huyện và Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tổng hợp.

4. Tiêu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp.

a) Phân bổ vốn đầu tư: Không.

b) Phân bổ vốn sự nghiệp

Phân bổ vốn cho Ban Dân tộc không quá 20% tổng số vốn sự nghiệp của Tiêu dự án.

Phân bổ vốn cho các địa phương: Là số vốn còn lại sau khi đã phân bổ vốn cho Ban Dân tộc theo quy định tại điểm b, khoản này. Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi xã ĐBKK (xã Khu vực III)	15	a	15 x a
2	Mỗi thôn ĐBKK không thuộc xã Khu vực III (Số thôn ĐBKK được tính điểm phân bổ vốn không quá 04 thôn/xã ngoài Khu vực III)	1,5	b	1,5 x b
	Tổng cộng điểm			X_{k,i}

Điều 12. Tiêu chí phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch

1. Phân bổ vốn đầu tư

a) Phân bổ vốn cho Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch không quá 05% vốn đầu tư Dự án.

b) Phân bổ vốn cho các địa phương: Là số vốn còn lại sau khi đã phân bổ vốn cho Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch theo quy định tại điểm a, khoản này. Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Hỗ trợ đầu tư xây dựng cho mỗi một điểm đến du lịch tiêu biểu	7	a	7 x a
2	Hỗ trợ đầu tư bảo tồn mỗi một thôn, buôn truyền thống tiêu biểu của các DTTS	60	b	60 x b

3	Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hoá, thể thao tại các thôn, buôn vùng đồng bào DTTS&MN	2	c	2 x c
4	Hỗ trợ xây dựng mỗi một mô hình bảo tàng sinh thái nhằm bảo tàng hóa di sản văn hóa phi vật thể trong cộng đồng các DTTS, hướng tới phát triển cộng đồng và phát triển du lịch	60	d	60 x d
5	Hỗ trợ tu bổ, tôn tạo cho mỗi di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các DTTS	60	e	60 x e
Tổng cộng điểm				X_{k,i}

Số lượng (a, b, c, d, e) căn cứ rà soát nhu cầu thực tế của UBND các huyện và Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổng hợp.

2. Phân bổ vốn sự nghiệp

a) Phân bổ vốn cho Sở Văn hóa, Thể Thao và Du lịch không quá 20% tổng số vốn sự nghiệp của Dự án.

b) Phân bổ vốn cho các địa phương: Là số vốn còn lại sau khi đã phân bổ vốn cho Sở Văn hóa, Thể Thao và Du lịch theo quy định tại điểm a, khoản này. Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Khảo sát, kiểm kê, sưu tầm, tư liệu hoá di sản văn hóa truyền thống của đồng bào DTTS cho mỗi huyện vùng đồng bào DTTS&MN	10	a	10 x a
2	Tổ chức bảo tồn các loại hình văn hoá phi vật thể (<i>mỗi lễ hội; mỗi mô hình văn hoá truyền thống; mỗi dự án nghiên cứu, phục dựng, bảo tồn; mỗi thôn, buôn văn hóa truyền thống; mỗi chương trình tuyên truyền, quảng bá văn hoá truyền thống văn hoá các DTTS...</i>)	3,5	b	3,5 x b
3	Hỗ trợ mỗi nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú người DTTS trong việc lưu truyền, phổ biến hình thức sinh hoạt văn hóa truyền thống và đào tạo, bồi dưỡng những người kế cận	0,6	c	0,6 x c
4	Tổ chức mỗi lớp tập huấn, truyền dạy, câu lạc bộ (<i>mỗi lớp tập huấn; mỗi câu lạc bộ sinh hoạt văn hoá dân gian...</i>)	2	d	2 x d
5	Hỗ trợ hoạt động cho mỗi đội văn nghệ truyền thống	0,5	e	0,5 x e
6	Xây dựng nội dung, xuất bản mỗi ấn phẩm xuất bản sách, đĩa, đĩa phim tư liệu về văn hoá truyền thống đồng bào DTTS	20	f	20 x f
7	Tổ chức Ngày hội, Giao lưu, Liên hoan về các	10	g	10 x g

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
	loại hình văn hóa, nghệ thuật truyền thống của đồng bào DTTS			
8	Tổ chức mỗi hoạt động thi đấu thể thao truyền thống các DTTS	3	h	3 x h
9	Hỗ trợ xây dựng tủ sách cộng đồng cho mỗi xã vùng đồng bào DTTS&MN	0,3	i	0,3 x i
10	Hỗ trợ trang thiết bị cho mỗi nhà văn hoá tại các thôn, buôn vùng đồng bào DTTS	0,3	k	0,3 x k
11	Hỗ trợ chống xuống cấp cho mỗi di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các DTTS	5	l	5 x l
	Tổng cộng điểm			X_{k,i}

Số lượng (a, b, c, d, ...) căn cứ rà soát nhu cầu thực tế của UBND các huyện và Sở Văn hoá - Thể thao và Du lịch tổng hợp.

Điều 13. Tiêu chí phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người DTTS; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em

1. Phân bổ vốn đầu tư: Không.

2. Phân bổ vốn sự nghiệp

a) Phân bổ vốn cho Sở Y tế không quá 10% tổng số vốn sự nghiệp của Dự án.

b) Phân bổ vốn cho các địa phương: Là số vốn còn lại sau khi đã phân bổ vốn cho Sở Y tế theo quy định tại điểm a, khoản này. Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi xã Khu vực III	50	a	50 x a
2	Mỗi xã Khu vực II	30	b	30 x b
3	Mỗi xã Khu vực I	15	c	15 x c
	Tổng cộng			X_{k,i}

Điều 14. Tiêu chí phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em

1. Phân bổ vốn đầu tư: Không.

2. Phân bổ vốn sự nghiệp

a) Phân bổ vốn cho Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh không quá 12% tổng vốn sự nghiệp của Dự án.

b) Phân bổ vốn cho các địa phương: Là số vốn còn lại sau khi đã phân bổ vốn cho Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh theo quy định tại điểm a, khoản này. Áp dụng

phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi xã ĐBKK (xã Khu vực III)	10	a	10 x a
2	Mỗi thôn ĐBKK không thuộc xã Khu vực III (Số thôn ĐBKK được tính điểm phân bổ vốn không quá 04 thôn/xã ngoài Khu vực III)	2	b	2 x b
	Tổng cộng điểm			X_{k,i}

Điều 15. Tiêu chí phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm DTTS còn nhiều khó khăn và khó khăn đặc thù

1. Tiêu dự án 1: Đầu tư tạo sinh kế bền vững, phát triển kinh tế - xã hội nhóm DTTS còn nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù

a) Phân bổ vốn đầu tư: Không.

b) Phân bổ vốn sự nghiệp

Phân bổ vốn cho Ban Dân tộc không quá 01% tổng số vốn sự nghiệp.

Phân bổ vốn cho các địa phương: Là số vốn còn lại sau khi đã phân bổ vốn cho Ban Dân tộc theo quy định tại điểm b, khoản này.

Vốn cho sửa chữa các công trình cơ sở hạ tầng không quá 10% vốn Tiêu dự án phân bổ cho địa phương.

Phân bổ vốn theo tiêu chí: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi hộ DTTS còn gặp nhiều khó khăn thuộc địa bàn đầu tư	0,15	a	0,15 x a
	Tổng cộng điểm			X_{k,i}

2. Tiêu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào DTTS&MN.

a) Phân bổ vốn đầu tư: Không.

b) Phân bổ vốn sự nghiệp:

Phân bổ vốn cho Ban Dân tộc không quá 16% vốn sự nghiệp của Tiêu dự án.

Phân bổ vốn cho các địa phương: Là số vốn còn lại sau khi đã phân bổ vốn cho Ban Dân tộc theo quy định tại điểm b, khoản này. Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi tỷ lệ tảo hôn + Tỷ lệ hôn nhân cận huyết	5	a	5 x a
2	Mỗi xã Khu vực I	1	b	1 x b
3	Mỗi xã Khu vực II	1,5	c	1,5 x c
4	Mỗi xã Khu vực III	3	d	3 x d

5	Mỗi mô hình được thực hiện	2	e	2 x e
	Tổng số			X_{k,i}

Tỷ lệ tạo hôn, tỷ lệ hôn nhân cận huyết, căn cứ kết quả rà soát số liệu thực tế của UBND các huyện.

Số mô hình thực hiện (e) là 20% của tổng số xã Khu vực III, II của huyện, được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có).

Điều 16. Tiêu chí phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MN. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình

1. Tiêu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021-2030.

a) Phân bổ vốn đầu tư: Không.

b) Phân bổ vốn sự nghiệp

Phân bổ vốn cho các sở, ban, ngành: Phân bổ không quá 67% tổng số vốn sự nghiệp (*Ban Dân tộc không quá 61%; BCH Quân sự tỉnh không quá 02%; Sở Tư pháp không quá 01%; Sở Thông tin và Truyền thông không quá 03%*).

Phân bổ vốn cho các địa phương: Là số vốn còn lại sau khi đã phân bổ vốn cho các sở, ban, ngành theo quy định tại điểm b, khoản này. Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi xã thuộc vùng đồng bào DTTS	27	a	27 x a
	Tổng cộng điểm			X_{k,i}

2. Tiêu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN.

a) Phân bổ vốn đầu tư

Phân bổ vốn cho các sở, ban, ngành: Không quá 25% tổng số vốn đầu tư của Tiêu dự án (*Ban Dân tộc không quá 24,5%; Liên minh Hợp tác xã tỉnh không quá 0,5%*).

Phân bổ vốn cho các địa phương: Là số vốn còn lại sau khi đã phân bổ vốn cho các sở, ban, ngành theo quy định tại điểm a, khoản này. Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi xã ĐBKK thuộc vùng đồng bào DTTS&MN	30	a	30 x a

2	Mỗi thôn ĐBKK không thuộc xã Khu vực III (số thôn ĐBKK được tính điểm phân bổ vốn không quá 4 thôn/xã)	0,5	b	0,5 x b
	Tổng cộng điểm			X_{k,i}

b) Phân bổ vốn sự nghiệp

Phân bổ vốn cho các sở, ban, ngành: Không quá 67% tổng số vốn sự nghiệp (Ban Dân tộc không quá 50%; Sở Thông tin và Truyền thông không quá 02%; Liên minh Hợp tác xã tỉnh không quá 15%).

Phân bổ vốn cho các địa phương: Là số vốn còn lại sau khi đã phân bổ vốn cho các sở, ban, ngành theo quy định tại điểm b, khoản này. Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi xã ĐBKK thuộc vùng đồng bào DTTS&MN	30	a	30 x a
2	Mỗi thôn ĐBKK không thuộc xã Khu vực III (số thôn ĐBKK được tính điểm phân bổ vốn không quá 4 thôn/xã)	0,5	b	0,5 x b
	Tổng cộng điểm			X_{k,i}

3. Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình.

a) Phân bổ vốn đầu tư: Không.

b) Phân bổ vốn sự nghiệp

Phân bổ vốn cho các sở, ban, ngành: Không quá 55% tổng số vốn sự nghiệp của tiểu dự án (Ban Dân tộc không quá 23,5%; Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn không quá 2,5%; các Sở: Giáo dục và Đào tạo; Lao động - Thương binh và Xã hội; Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Y tế; Kế hoạch và Đầu tư; Giao thông vận tải; Công Thương; Nội vụ; Tư pháp; Thông tin và Truyền thông, mỗi sở không quá 01%; các cơ quan: BCH Quân sự tỉnh; Công an tỉnh; Ngân hàng Nhà nước tỉnh; Ngân hàng Chính sách Xã hội tỉnh; Liên minh Hợp tác xã tỉnh; Ban Dân vận Tỉnh ủy; Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh; Tỉnh Đoàn; Hội Nông dân tỉnh, mỗi cơ quan không quá 01%; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh không quá 10%).

Phân bổ vốn cho các địa phương: Là số vốn còn lại sau khi đã phân bổ vốn cho các sở, ban, ngành theo quy định tại điểm b, khoản này. Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi xã Khu vực III	5	a	5 x a
2	Mỗi xã Khu vực II	2	b	2 x b
3	Mỗi xã Khu vực I	1	c	1 x c
	Tổng cộng			X_{k,i}

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 17. Tổ chức thực hiện

1. Nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước trung hạn và hằng năm sẽ ổn định trong trong giai đoạn 2021-2025, là căn cứ để các sở, ban, ngành và địa phương xác định nguồn lực, lập kế hoạch đầu tư trung hạn và hằng năm nguồn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình trong giai đoạn 2021-2025.

2. UBND tỉnh, các sở, ban, ngành và địa phương chịu trách nhiệm sắp xếp thứ tự ưu tiên các dự án trong phương án bố trí vốn ngân sách nhà nước trung hạn và hằng năm phù hợp với khả năng cân đối vốn và định hướng ưu tiên phát triển ngành, lĩnh vực của tỉnh và địa phương mình.

3. Đối với các huyện, tiêu chí và hệ số phân bổ nêu trên là cơ sở để phân bổ nguồn ngân sách nhà nước bổ sung cho từng huyện. Căn cứ đặc điểm tình hình từng địa phương, UBND cấp huyện xây dựng phương án phân bổ cho các cơ quan, đơn vị cấp huyện và ngân sách cấp xã trình HĐND cùng cấp quyết định chi tiết theo từng nhiệm vụ, dự án, tiểu dự án, phù hợp nhiệm vụ và dự toán cấp trên giao, thực hiện thủ tục phân bổ theo quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn liên quan để triển khai thực hiện.

4. Trường hợp các văn bản được viện dẫn tại Quy định này được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng quy định tại văn bản mới./.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH PHÚ YÊN **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 32/2022/NQ-HĐND

Phú Yên, ngày 30 tháng 8 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức hỗ trợ vốn trực tiếp từ ngân sách nhà nước
để thực hiện các nội dung Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng
nông thôn mới giai đoạn 2022 - 2025 trên địa bàn tỉnh Phú Yên**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ CHÍN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 25/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ về Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 07/2022/QĐ-TTg ngày 25 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Xét Tờ trình số 106/TTr-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo nghị quyết Quy định mức hỗ trợ vốn trực tiếp từ ngân sách nhà nước để thực hiện các nội dung Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2022 - 2025 trên địa bàn tỉnh Phú Yên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo nghị quyết này Quy định mức hỗ trợ vốn trực tiếp từ ngân sách nhà nước để thực hiện các nội dung Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2022 - 2025 trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo luật định giám sát việc thực hiện nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên Khóa VIII, Kỳ họp thứ Chín thông qua ngày 30 tháng 8 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 09 tháng 9 năm 2022./.

CHỦ TỊCH

Cao Thị Hòa An

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH PHÚ YÊN **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Mức hỗ trợ vốn trực tiếp từ ngân sách nhà nước để thực hiện các nội dung Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2022 - 2025 trên địa bàn tỉnh Phú Yên
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 32/2022/NQ-HĐND ngày 30/8/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định tiêu chí, định mức, mức hỗ trợ vốn trực tiếp từ ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng để thực hiện các nội dung Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh.

Các công trình thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình, dự án hỗ trợ có mục tiêu có quyết định riêng như: công trình cấp nước; các công trình có hiệp định ký kết đối với đối tác nước ngoài; các công trình có văn bản thỏa thuận của nhà tài trợ thì thực hiện theo quy định của các quyết định, hiệp định ký kết hoặc thỏa thuận đó.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc hỗ trợ vốn trực tiếp từ ngân sách nhà nước để thực hiện các nội dung Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Điều 3. Nội dung và mức hỗ trợ vốn trực tiếp từ ngân sách nhà nước

1. Ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh hỗ trợ 100% các nội dung sau:

a) Rà soát, điều chỉnh lập mới quy hoạch cấp xã và vùng huyện; công tác tuyên truyền; đào tạo, tập huấn, phổ biến kiến thức, nâng cao năng lực cho cộng đồng, người dân và cán bộ các cấp, kinh phí quản lý thực hiện Chương trình các cấp; nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của chính quyền, đoàn thể, tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới; thực hiện các phong trào thi đua trong xây dựng nông thôn mới.

b) Đào tạo nghề cho lao động nông thôn (các đối tượng hỗ trợ thuộc địa bàn vùng dân tộc thiểu số và miền núi bố trí từ kinh phí của Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững để thực hiện).

2. Hỗ trợ xây dựng và nâng cấp đường giao thông đến trung tâm xã, đường giao thông thôn, xóm, giao thông nội đồng: Ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh hỗ trợ 55%; ngân sách cấp huyện, ngân sách xã, huy động các nguồn vốn hợp pháp khác và đóng góp của nhân dân: 45%.

3. Hỗ trợ hệ thống thủy lợi nội đồng (Kênh mương nội đồng)

Ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh hỗ trợ toàn bộ xi măng, ống cống, chi

phí vận chuyển đến xã và hỗ trợ chi phí quản lý 2 triệu đồng/km. Ngân sách cấp huyện hỗ trợ tối thiểu 15% theo tổng dự toán công trình được duyệt cho tất cả các xã; phần còn lại là nguồn vốn xã, huy động từ nhân dân và các nguồn khác. Ngoài mức hỗ trợ trên, thì ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh hỗ trợ thêm:

a) Các xã khu vực III thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi theo Quyết định số 861/QĐ-TTg, ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng chính phủ: 80 triệu đồng/km (mặt cắt kênh rộng 40cm trở lên; cao 30cm trở lên).

b) Các xã thuộc khu vực II vùng dân tộc thiểu số, miền núi theo Quyết định số 861/QĐ-TTg, ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ: 65 triệu đồng/km (mặt cắt kênh rộng 40cm trở lên; cao 30cm trở lên).

c) Các xã thuộc khu vực I vùng dân tộc thiểu số, miền núi theo Quyết định số 861/QĐ-TTg, ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ: 50 triệu đồng/km (mặt cắt kênh rộng 40cm trở lên; cao 30cm trở lên).

4. Hỗ trợ hạ tầng thiết yếu phục vụ phòng chống thiên tai của xã: Thực hiện theo quy định hiện hành.

5. Hỗ trợ công trình trường học: Ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh hỗ trợ 75%; ngân sách cấp huyện, ngân sách xã, huy động các nguồn vốn hợp pháp khác và đóng góp của nhân dân: 25%.

6. Hỗ trợ công trình trạm y tế xã: Ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh hỗ trợ 75%; ngân sách cấp huyện, ngân sách xã, huy động các nguồn vốn hợp pháp khác và đóng góp của nhân dân: 25%.

7. Hỗ trợ phát triển mạng lưới y tế cơ sở: Ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh hỗ trợ 75%; ngân sách cấp huyện, ngân sách xã, huy động các nguồn vốn hợp pháp khác và đóng góp của nhân dân: 25%.

8. Hỗ trợ trung tâm thể thao, nhà văn hóa xã: Ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh hỗ trợ 65%; ngân sách cấp huyện, ngân sách xã, huy động các nguồn vốn hợp pháp khác và đóng góp của nhân dân: 35%.

9. Hỗ trợ khu thể thao và nhà văn hóa thôn: Ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh hỗ trợ 50%; ngân sách cấp huyện, ngân sách xã, huy động các nguồn vốn hợp pháp khác và đóng góp của nhân dân: 50%.

10. Hỗ trợ công trình cấp nước sinh hoạt: Ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh hỗ trợ 80%; ngân sách cấp huyện, ngân sách xã, vận động huy động các nguồn vốn hợp pháp khác và đóng góp của nhân dân: 20%.

11. Hỗ trợ cơ sở hạ tầng bảo vệ môi trường nông thôn: Ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh hỗ trợ 60%; ngân sách cấp huyện hỗ trợ 40%.

12. Hỗ trợ cơ sở vật chất cho hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở; hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin, cơ sở dữ liệu phục vụ cho quá trình ứng dụng công nghệ số và chuyển đổi số ở nông thôn: Ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh hỗ trợ 60%; ngân sách cấp huyện, ngân sách cấp xã, huy động các nguồn vốn hợp pháp khác và đóng góp của nhân dân: 40%.

13. Hỗ trợ hệ thống lưới điện nông thôn: Ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh hỗ trợ 80%; ngân sách cấp huyện, ngân sách xã, huy động các nguồn vốn hợp pháp khác và đóng góp của nhân dân: 20%.

14. Hỗ trợ cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn (hoàn thiện, xây dựng hệ thống

chợ); chợ an toàn thực phẩm cấp xã theo quy định: Ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh hỗ trợ 30%; ngân sách cấp huyện, ngân sách xã, huy động các nguồn vốn hợp pháp khác và đóng góp của nhân dân: 70%.

15. Hỗ trợ hạ tầng các khu sản xuất tập trung, tiểu thủ công nghiệp, thủy sản; trung tâm kỹ thuật nông nghiệp: Ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh hỗ trợ 50%; ngân sách cấp huyện, ngân sách xã, huy động các nguồn vốn hợp pháp khác và đóng góp của nhân dân: 50%.

16. Hỗ trợ thực hiện thông báo và gắn biển địa chỉ số cho từng hộ gia đình và các cơ quan, tổ chức trên địa bàn nông thôn gắn với bản đồ số Việt Nam: Ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh hỗ trợ 60%; ngân sách cấp huyện, ngân sách xã, huy động các nguồn vốn hợp pháp khác và đóng góp của nhân dân: 40%.

17. Hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn, phát triển sản xuất liên kết chuỗi, truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã, cấp huyện, tỉnh, chứng nhận VietGap (hoặc chứng chỉ tương đương), gắn mã vùng trồng: Thực hiện theo quy định hiện hành.

18. Hỗ trợ nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã nông nghiệp gắn với liên kết tiêu thụ sản phẩm: Thực hiện theo quy định hiện hành.

19. Hỗ trợ đào tạo, nâng cao năng lực cho cán bộ hợp tác xã: Thực hiện theo quy định hiện hành.

20. Hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã khởi nghiệp, sáng tạo trong cơ cấu lại ngành nông nghiệp và phát triển kinh tế nông thôn: Thực hiện theo quy định hiện hành.

21. Hỗ trợ tổ chức triển khai Chương trình OCOP và hỗ trợ các chủ thể phát triển sản phẩm OCOP: Thực hiện theo quy định hiện hành.

22. Hỗ trợ đầu tư sửa chữa, cải tạo, mở rộng cơ sở vật chất, nhà xưởng, phòng học, mua sắm thiết bị đào tạo, phương tiện vận chuyển đào tạo lưu động và các điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo cho các cơ sở giáo dục chuyên nghiệp thực hiện đào tạo nghề cho lao động nông thôn: Thực hiện theo quy định hiện hành.

23. Hỗ trợ các công trình xử lý môi trường cấp xã, thôn, cải tạo nghĩa trang, cải tạo cảnh quan nông thôn, phát triển du lịch nông thôn: Ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh hỗ trợ 40%; ngân sách cấp huyện; ngân sách xã, huy động các nguồn vốn hợp pháp khác và đóng góp của nhân dân: 60%.

24. Hỗ trợ đảm bảo tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân, thúc đẩy bình đẳng giới và phòng chống bạo lực trên cơ sở giới: Ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh hỗ trợ 70%; ngân sách cấp huyện, ngân sách xã, huy động các nguồn vốn hợp pháp khác và đóng góp của nhân dân: 30%.

25. Hỗ trợ cải thiện tình trạng dinh dưỡng cho trẻ em và nâng cao chất lượng khám chữa bệnh cho người dân nông thôn: Ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh hỗ trợ 75%; ngân sách cấp huyện, ngân sách xã, huy động các nguồn vốn hợp pháp khác và đóng góp của nhân dân: 25%.

26. Hỗ trợ xây dựng và duy trì các mô hình an ninh trật tự, hỗ trợ camera an ninh ở xã, thôn: Ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh hỗ trợ 60%; ngân sách cấp huyện, ngân sách xã, huy động các nguồn vốn hợp pháp khác và đóng góp của nhân dân 40%.

27. Hỗ trợ nâng cao chất lượng các tiêu chí nông thôn mới đã đạt chuẩn: Ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh hỗ trợ 50%; ngân sách cấp huyện, ngân sách xã, huy động các nguồn vốn hợp pháp khác và đóng góp của nhân dân: 50%.

28. Hỗ trợ các huyện phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới: Hoàn thành hạ tầng cấp thiết kết nối xã, huyện; Hạ tầng phục vụ cho các hoạt động của cộng đồng; phát triển y tế; công trình xử lý, thu gom rác thải sinh hoạt, chất thải; nước sạch tập trung; xử lý ô nhiễm môi trường làng nghề.

a) Đối với các huyện miền núi: Ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh hỗ trợ 70%; ngân sách cấp huyện, vận động các nguồn hợp pháp khác: 30%.

b) Đối với các huyện, thị xã, thành phố còn lại: Ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh hỗ trợ 50%; ngân sách cấp huyện, vận động các nguồn hợp pháp khác: 50%.

29. Hỗ trợ Chương trình OCOP (Hỗ trợ các huyện phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới): Thực hiện theo quy định hiện hành.

Điều 4. Nguyên tắc thực hiện

1. Đối với ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh: Tỷ lệ ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh hỗ trợ thực hiện theo quy định tại Điều 3 là cơ sở phê duyệt cơ cấu nguồn vốn đối với từng công trình, dự án, nhiệm vụ cụ thể để triển khai thực hiện. Tuy nhiên, số vốn phân bổ thực hiện đối với từng địa phương căn cứ vào tình hình thực tế, số vốn ngân sách Trung ương phân bổ cho tỉnh, khả năng cân đối của ngân sách tỉnh bố trí hỗ trợ thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới theo mục tiêu, kế hoạch hàng năm và 5 năm đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc quyết định

2. Đối với các nội dung tại Điều 3 Quy định này, trong đó chỉ quy định chung tỷ lệ của ngân sách cấp huyện, ngân sách xã, huy động các nguồn vốn hợp pháp khác và đóng góp của nhân dân thì thực hiện theo nguyên tắc: căn cứ đặc điểm tình hình ở địa phương, UBND cấp huyện chỉ đạo triển khai thực hiện về cơ cấu nguồn vốn đối với từng công trình, dự án cụ thể phù hợp với khả năng cân đối ngân sách của từng cấp, tình hình huy động các nguồn vốn hợp pháp khác và đóng góp của nhân dân trong tổng số tỷ lệ phải đảm bảo.

3. Đối với ngân sách xã, huy động các nguồn vốn hợp pháp khác và đóng góp của nhân dân: Bao gồm ngân sách xã, huy động đóng góp của các doanh nghiệp, các nhà tài trợ, hợp tác xã, tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước và nhân dân sống trên địa bàn. Đối với đóng góp của nhân dân, chỉ vận động bằng các hình thức thích hợp để nhân dân tự nguyện đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội của địa phương. UBND xã xây dựng phương án vận động nguồn đóng góp cụ thể cho từng công trình, dự án để nhân dân bàn bạc thống nhất, HĐND xã thông qua. Đóng góp của người dân gồm: hiến quyền sử dụng đất, công lao động, vật tư, tiền, huy động phương tiện thi công, phương tiện vận chuyển và các khoản đóng góp khác.

4. Đối với nguyên tắc, tiêu chí, định mức hệ số phân bổ vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh và các nội dung liên quan khác không được quy định tại Nghị quyết này thì thực hiện theo Quyết định số 07/2022/QĐ-TTg, ngày 25/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ và các quy định hiện hành.

Điều 5. Tỷ lệ đối ứng từ ngân sách địa phương để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

Hàng năm ngân sách địa phương (cấp tỉnh, cấp huyện và xã) đối ứng tối thiểu gấp 1,5 lần tổng vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh, trong đó ngân sách tỉnh đảm bảo tối thiểu 15% ngân sách địa phương.

Điều 6. Quy định chuyển tiếp

Các công trình thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới đầu tư trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực được quyết toán theo chủ trương đầu tư đã có trước đó./.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 33/2022/NQ-HĐND

Phú Yên, ngày 16 tháng 9 năm 2022

NGHỊ QUYẾT
Quy định mức hỗ trợ đăng ký bảo hộ tài sản trí tuệ đến năm 2030
trên địa bàn tỉnh Phú Yên**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN**
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ MƯỜI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Khoa học và Công nghệ ngày 18 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sở hữu trí tuệ ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ ngày 19
tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm,
Luật Sở hữu trí tuệ ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ khoản 1 Điều 6 Thông tư số 75/2021/TT-BTC ngày 09 tháng 9 năm
2021 của Bộ Tài chính quy định về quản lý tài chính thực hiện Chương trình phát
triển tài sản trí tuệ đến năm 2030;

Xét Tờ trình số 117/TTr-UBND ngày 06 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân
dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức hỗ trợ
đăng ký bảo hộ tài sản trí tuệ đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Phú Yên; Báo cáo
thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của
đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng****1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này quy định mức hỗ trợ đăng ký bảo hộ đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp và nhãn hiệu; đăng ký bảo hộ, công nhận giống cây trồng mới thuộc Chương trình phát triển tài sản trí tuệ tỉnh Phú Yên đến năm 2030.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các tổ chức, cá nhân có văn bằng bảo hộ trong nước đối với kiểu dáng công nghiệp và nhãn hiệu; có đơn đăng ký bảo hộ ở nước ngoài được chấp nhận hợp lệ đối với kiểu dáng công nghiệp và nhãn hiệu; có đơn đăng ký bảo hộ trong nước và ở nước ngoài được chấp nhận hợp lệ đối với sáng chế và đăng ký bảo hộ, công nhận giống cây trồng mới trên địa bàn tỉnh Phú Yên;

b) Các cơ quan quản lý nhà nước và các đơn vị có liên quan đến việc thực hiện các nhiệm vụ thuộc Chương trình phát triển tài sản trí tuệ tỉnh Phú Yên đến năm 2030.

Điều 2. Nguyên tắc hỗ trợ

1. Việc hỗ trợ đảm bảo nguyên tắc công khai, minh bạch, bình đẳng, kịp thời, không trùng lặp.

2. Không hỗ trợ đối với các đối tượng sở hữu trí tuệ đã nhận hỗ trợ từ nguồn ngân sách nhà nước. Trường hợp thuộc đối tượng được hỗ trợ của nhiều chính sách về hỗ trợ bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ thì tổ chức, cá nhân được chọn mức hỗ trợ cao nhất.

Điều 3. Mức hỗ trợ đăng ký bảo hộ đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp và nhãn hiệu; đăng ký bảo hộ, công nhận giống cây trồng mới

1. Đối với đăng ký bảo hộ trong nước

a) Đối với đơn đăng ký bảo hộ sáng chế và đăng ký bảo hộ, công nhận giống cây trồng mới: 20 triệu đồng/đơn được chấp nhận hợp lệ;

b) Đối với đơn đăng ký bảo hộ kiểu dáng công nghiệp và nhãn hiệu: 10 triệu đồng/văn bằng bảo hộ.

2. Đối với đăng ký bảo hộ ở nước ngoài cho các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này: 40 triệu đồng/đơn được chấp nhận hợp lệ, các văn bản tương ứng theo quy định của tổ chức quốc tế hoặc quốc gia nộp đơn.

Điều 4. Nguồn kinh phí thực hiện

1. Từ nguồn ngân sách nhà nước chi sự nghiệp khoa học và công nghệ hàng năm của tỉnh.

2. Từ các nguồn huy động hợp pháp khác.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo luật định giám sát việc thực hiện nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên Khóa VIII, Kỳ họp thứ Mười thông qua ngày 16 tháng 9 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 26 tháng 9 năm 2022./.

CHỦ TỊCH

Cao Thị Hòa An

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

Số: 29/2022/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phú Yên, ngày 08 tháng 9 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Bãi bỏ Quyết định số 31/2019/QĐ-UBND ngày 23/8/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định chi tiết trình tự, thủ tục thực hiện định giá đất cụ thể trên địa bàn tỉnh Phú Yên ban hành kèm theo Quyết định số 44/2016/QĐ-UBND ngày 29/8/2016 của UBND tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 352/TTr-STNMT ngày 17 tháng 8 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 31/2019/QĐ-UBND ngày 23/8/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định chi tiết trình tự, thủ tục thực hiện định giá đất cụ thể trên địa bàn tỉnh Phú Yên ban hành kèm theo Quyết định số 44/2016/QĐ-UBND ngày 29/8/2016 của UBND tỉnh.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 19 tháng 9 năm 2022.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Công thương; Cục trưởng Cục thuế tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Trần Hữu Thế

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

Số: 30/2022/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phú Yên, ngày 09 tháng 9 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn
và cơ cấu tổ chức của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Phú Yên**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính
phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành
phố trực thuộc Trung ương;*

*Căn cứ Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Chính
phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng
4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban
nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;*

*Căn cứ Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của
Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;*

*Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BVHTTDL ngày 08 tháng 9 năm 2021 của
Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền
hạn của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Văn hóa và Thể thao, Sở Du lịch
thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Phòng Văn hóa và Thông tin thuộc Ủy ban nhân
dân cấp huyện;*

*Theo đề nghị của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại Tờ trình số 959/TTr-
SVHTTDL ngày 12 tháng 05 năm 2022 và Sở Nội vụ tại Tờ trình số /TTr-SNV ngày
tháng năm 2022.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Phú Yên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 25 tháng 9 năm 2022.

Thay thế Quyết định số 07/2020/QĐ-UBND ngày 13 tháng 3 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Văn hóa, Thể Thao và Du lịch tỉnh Phú Yên.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Nội vụ, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Trần Hữu Thế

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****QUY ĐỊNH****Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức
của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Phú Yên***(Kèm theo Quyết định số 30/2022/QĐ-UBND**Ngày 09/9/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)***Chương I****CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN****Điều 1. Vị trí, chức năng**

1. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về: Văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao, du lịch và quảng cáo (không bao gồm nội dung quảng cáo trên báo chí, trên môi trường mạng, trên xuất bản phẩm và quảng cáo tích hợp trên các sản phẩm, dịch vụ bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin); việc sử dụng Quốc kỳ, Quốc huy, Quốc ca, chân dung Chủ tịch Hồ Chí Minh và thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo sự phân cấp, ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng; chịu sự chỉ đạo, quản lý về tổ chức, biên chế và công tác của Ủy ban nhân dân tỉnh, đồng thời chịu sự chỉ đạo, kiểm tra, hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn**1. Trình Ủy ban nhân dân tỉnh**

a) Dự thảo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh liên quan đến ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch và các văn bản khác theo phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Dự thảo kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực; chương trình, biện pháp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ về ngành, lĩnh vực trên địa bàn tỉnh trong phạm vi quản lý của Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch.

c) Dự thảo quyết định việc phân cấp, ủy quyền nhiệm vụ quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực văn hoá, gia đình, thể thao và du lịch cho Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch, Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố.

d) Dự thảo quyết định quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch; dự thảo quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch.

đ) Dự thảo quyết định thực hiện xã hội hóa các hoạt động cung ứng dịch vụ sự nghiệp công theo ngành, lĩnh vực thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh và theo phân cấp của cơ quan nhà nước cấp trên trong phạm vi quản lý của Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch.

2. Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh: Dự thảo các văn bản thuộc thẩm quyền ban hành của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh theo phân công.

3. Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch sau khi được phê duyệt; thông tin, tuyên truyền, hướng dẫn, phổ biến, giáo dục, theo dõi thi hành pháp luật về các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch.

4. Về di sản văn hóa

a) Tổ chức thực hiện quy định, giải pháp huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực để bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa ở địa phương sau khi được phê duyệt.

b) Tổ chức nghiên cứu, sưu tầm, kiểm kê và lập hồ sơ di sản văn hóa phi vật thể ở địa phương; cấp phép nghiên cứu, sưu tầm di sản văn hóa phi vật thể trên địa bàn cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài.

c) Quản lý, hướng dẫn tổ chức các hoạt động bảo vệ phát huy giá trị di sản văn hóa, lễ hội truyền thống, tín ngưỡng gắn với di tích, nhân vật lịch sử ở địa phương.

d) Tổ chức kiểm kê, lập danh mục, lập hồ sơ xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh ở địa phương.

đ) Thẩm định, đề nghị phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch và quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; thẩm định dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích, báo cáo kinh tế - kỹ thuật bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích đối với di tích cấp tỉnh trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt; tham gia ý kiến thiết kế bản vẽ thi công bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích cấp tỉnh; tham gia ý kiến đối với hồ sơ tu sửa cấp thiết, bảo quản định kỳ di tích hoặc đối tượng kiểm kê di tích; thẩm định dự án cải tạo, xây dựng các công trình nằm ngoài khu vực bảo vệ di tích cấp tỉnh ở địa phương có khả năng ảnh hưởng đến cảnh quan, môi trường của di tích; cấp, cấp lại, thu hồi Chứng chỉ hành nghề tu bổ di tích và Giấy chứng nhận hành nghề đối với tổ chức hành nghề tu bổ di tích có trụ sở trên địa bàn.

e) Tiếp nhận hồ sơ, hướng dẫn thủ tục, trình cấp có thẩm quyền cấp giấy phép thăm dò, khai quật khảo cổ, khai quật khẩn cấp; theo dõi, giám sát việc thực hiện nội dung giấy phép khai quật ở địa phương; rà soát, đề xuất Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh quy hoạch khảo cổ.

g) Thẩm định hiện vật và hồ sơ hiện vật đề nghị công nhận bảo vật quốc gia của bảo tàng cấp tỉnh, ban hoặc trung tâm quản lý di tích, bảo tàng ngoài công lập, tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu hoặc đang quản lý hợp pháp hiện vật ở địa phương.

h) Tổ chức việc thu nhận, bảo quản các di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia do tổ chức, cá nhân giao nộp và thu giữ ở địa phương theo quy định của pháp luật; tổ chức đăng ký và quản lý di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia; cấp chứng chỉ hành nghề đối với chủ cửa hàng mua bán di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia; cấp giấy phép làm

bản sao di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia thuộc di tích quốc gia, di tích cấp tỉnh, bảo tàng cấp tỉnh và sở hữu tư nhân ở địa phương; cấp, cấp lại, thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định cổ vật đối với cơ sở kinh doanh giám định có trụ sở trên địa bàn; đề nghị Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cho phép đưa di vật, cổ vật thuộc sở hữu tư nhân ra nước ngoài để trưng bày, triển lãm, nghiên cứu hoặc bảo quản.

i) Xác nhận điều kiện đối với việc thành lập bảo tàng cấp tỉnh và điều kiện được cấp giấy phép hoạt động đối với bảo tàng ngoài công lập ở địa phương; xem xét, quyết định việc gửi văn bản đề nghị và hồ sơ xếp hạng bảo tàng hạng II, III đối với bảo tàng cấp tỉnh, bảo tàng ngoài công lập đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh để tổ chức thẩm định việc xếp hạng bảo tàng; góp ý đề nghị phê duyệt dự án trưng bày bảo tàng cấp tỉnh, dự án trưng bày nhà lưu niệm do địa phương quản lý.

k) Kiểm tra, giám sát và phối hợp với các đơn vị thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch kiểm tra cơ sở bồi dưỡng và việc tổ chức thực hiện Chương trình bồi dưỡng kiến thức về bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh tại địa phương.

l) Là cơ quan thường trực tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh để trình Hội đồng nhân dân tỉnh về: Đặt tên, đổi tên đường, phố, quảng trường, công trình công cộng ở địa phương.

5. Về nghệ thuật biểu diễn

a) Tham mưu, trình Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước hoặc phân cấp, ủy quyền thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước, giải quyết thủ tục hành chính đối với hoạt động nghệ thuật biểu diễn thuộc phạm vi quản lý của địa phương theo quy định của pháp luật và tổ chức thực hiện sau khi được phê duyệt.

b) Hướng dẫn và tổ chức thực hiện quy hoạch có liên quan đến các đơn vị nghệ thuật biểu diễn thuộc phạm vi quản lý của địa phương theo quy định của pháp luật.

c) Cấp văn bản xác nhận cá nhân Việt Nam dự thi người đẹp, người mẫu ở nước ngoài theo quy định của pháp luật.

6. Về điện ảnh

a) Tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí hoạt động chiếu phim tại rạp, chiếu phim lưu động phục vụ nhiệm vụ chính trị, xã hội, đối ngoại, phục vụ thiếu nhi, đồng bào dân tộc, miền núi, hải đảo và lực lượng vũ trang.

b) Làm nhiệm vụ thường trực Hội đồng thẩm định kịch bản văn học đối với việc sản xuất phim đặt hàng từ ngân sách nhà nước, Hội đồng thẩm định phim cấp tỉnh theo quy định của pháp luật về điện ảnh.

c) Cấp, thu hồi giấy phép phổ biến phim phóng sự, phim tài liệu, phim khoa học, phim hoạt hình, phim có sử dụng hiệu ứng đặc biệt tác động đến người xem phim do cơ sở điện ảnh thuộc địa phương sản xuất hoặc nhập khẩu.

d) Cấp, thu hồi giấy phép phổ biến phim truyện do cơ sở điện ảnh thuộc địa phương sản xuất hoặc nhập khẩu theo quy định của pháp luật về điện ảnh.

đ) Kiểm tra việc phổ biến phim ở rạp, phim chiếu lưu động, phim phát trên các phương tiện khác tại các điểm hoạt động văn hóa, vui chơi, giải trí công cộng.

e) Hướng dẫn tổ chức thực hiện và kiểm tra việc thực hiện các quy định về kinh doanh băng đĩa phim và các hoạt động điện ảnh khác ở địa phương.

7. Về mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm

a) Tổ chức thực hiện các hoạt động mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm thuộc phạm vi quản lý của địa phương.

b) Tiếp nhận hồ sơ, thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh cấp giấy phép triển lãm mỹ thuật, cấp giấy phép xây dựng tượng đài, tranh hoành tráng, cấp giấy phép tổ chức trại sáng tác điêu khắc, cấp, thu hồi giấy phép triển lãm tác phẩm nhiếp ảnh tại Việt Nam, cấp, thu hồi giấy phép đưa tác phẩm nhiếp ảnh từ Việt Nam ra nước ngoài triển lãm theo quy định của pháp luật.

c) Cấp giấy phép sao chép tác phẩm mỹ thuật về danh nhân văn hóa, anh hùng dân tộc, lãnh tụ; cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép tổ chức triển lãm do các tổ chức, cá nhân tại địa phương đưa ra nước ngoài không vì mục đích thương mại và do cá nhân nước ngoài tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại; phê duyệt nội dung tác phẩm mỹ thuật, tác phẩm nhiếp ảnh nhập khẩu nhằm mục đích kinh doanh theo quy định của pháp luật.

d) Tiếp nhận thông báo tổ chức thi sáng tác tác phẩm mỹ thuật thuộc phạm vi quản lý của địa phương; tiếp nhận thông báo tổ chức triển lãm, tạm dừng hoạt động triển lãm do tổ chức, cá nhân tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại theo quy định của pháp luật.

đ) Quản lý hoạt động mua bán, trưng bày, sao chép tác phẩm mỹ thuật tại địa phương.

8. Về quyền tác giả, quyền liên quan và công nghiệp văn hóa

a) Tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nhà nước, tổ chức và cá nhân về quyền tác giả, quyền liên quan theo quy định của pháp luật.

b) Tổ chức thực hiện và hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định về cung cấp, hợp tác, đặt hàng, sử dụng và đảm bảo quyền tác giả đối với tác phẩm, quyền liên quan đối với cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng và chế độ nhuận bút, thù lao cho tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, quyền liên quan ở địa phương.

c) Tổ chức thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển các ngành công nghiệp văn hóa tại địa phương; tổ chức rà soát, đề xuất hoặc kiến nghị trình cấp có thẩm quyền ban hành cơ chế, chính sách, giải pháp cần thiết phát triển các ngành công nghiệp văn hóa tại địa phương.

9. Về thư viện

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh quy định việc tiếp nhận xuất bản phẩm tại địa phương của thư viện cấp tỉnh; phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông chuyên giao các xuất bản phẩm lưu chiếu tại địa phương cho thư viện cấp tỉnh theo quy định của pháp luật.

b) Tiếp nhận và có văn bản trả lời đối với thông báo thành lập, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, chấm dứt hoạt động thư viện của thư viện chuyên ngành ở

cấp tỉnh, thư viện cấp huyện, thư viện đại học, thư viện của tổ chức, cá nhân nước ngoài có phục vụ người Việt Nam có trụ sở trên địa bàn theo phân cấp, ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

c) Hướng dẫn các thư viện ở địa phương xây dựng quy chế tổ chức và hoạt động theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

d) Trình cấp có thẩm quyền ban hành chính sách hỗ trợ, thu hút xây dựng và phát triển mạng lưới thư viện tại địa phương, khuyến khích tổ chức, cá nhân duy trì thư viện cộng đồng, thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng tại địa phương; hiện đại hóa thư viện; xây dựng cơ chế phối hợp giữa thư viện với cơ quan, tổ chức để phát triển thư viện và văn hóa đọc trên địa bàn.

10. Về quảng cáo

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh cấp, cấp lại, sửa đổi, bổ sung, thu hồi giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài đặt tại địa phương.

b) Tiếp nhận và xử lý hồ sơ thông báo sản phẩm quảng cáo trên bảng quảng cáo, băng - rôn; thông báo tổ chức đoàn người thực hiện quảng cáo tại địa phương.

c) Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức việc xây dựng, phê duyệt, thực hiện Quy hoạch quảng cáo ngoài trời, báo cáo định kỳ việc quản lý hoạt động quảng cáo tại địa phương.

d) Kiểm tra và xử lý theo thẩm quyền các hành vi vi phạm pháp luật về hoạt động quảng cáo trên các phương tiện quảng cáo theo quy định của pháp luật.

11. Về văn hóa quần chúng, văn hóa dân tộc và tuyên truyền cổ động

a) Hướng dẫn và tổ chức thực hiện quy hoạch có liên quan đến thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở ở địa phương sau khi được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

b) Hướng dẫn xây dựng quy chế tổ chức và hoạt động của các thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở ở địa phương theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

c) Hướng dẫn thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang; xây dựng gia đình văn hóa, khu dân cư văn hóa, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa tại địa phương.

d) Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, đoàn thể chỉ đạo và hướng dẫn Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” trên địa bàn tỉnh; chịu trách nhiệm là cơ quan Thường trực Ban chỉ đạo Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” tỉnh.

đ) Tổ chức thực hiện và kiểm tra việc thực hiện chính sách văn hóa dân tộc, bảo tồn, phát huy, phát triển các giá trị văn hóa vật thể, phi vật thể của cộng đồng các dân tộc tại địa phương.

e) Hướng dẫn và tổ chức thực hiện kế hoạch hoạt động tuyên truyền cổ động phục vụ các nhiệm vụ chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và quy hoạch có liên quan đến hệ thống cổ động trực quan tại địa phương.

g) Tổ chức thi (hội thi, hội diễn), liên hoan văn nghệ quần chúng, tuyên truyền lưu động, thi sáng tác tranh cổ động, cụm cổ động; cung cấp tài liệu tuyên truyền, tranh cổ động phục vụ nhiệm vụ chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội tại địa phương; hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện thi (hội thi, hội diễn), liên hoan văn

nghệ quần chúng, tuyên truyền lưu động và các hoạt động văn hóa khác tại địa phương.

h) Hướng dẫn, kiểm tra, cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường; quản lý hoạt động kinh doanh dịch vụ văn hóa, trò chơi điện tử không nối mạng và vui chơi giải trí nơi công cộng tại địa phương theo quy định của pháp luật.

i) Hướng dẫn, kiểm tra việc sử dụng Quốc kỳ, Quốc huy, Quốc ca, chân dung Chủ tịch Hồ Chí Minh theo quy định của pháp luật.

k) Tham mưu, hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện quy định về ngày thành lập, ngày truyền thống, ngày hưởng ứng tại địa phương.

l) Hướng dẫn tổ chức các lễ hội, quản lý hoạt động lễ hội, thực hiện nếp sống văn minh trong lễ hội.

12. Hướng dẫn, tổ chức thực hiện và kiểm tra việc xây dựng, thực hiện hương ước, quy ước tại địa phương theo quy định của pháp luật.

13. Về văn học

a) Tổ chức thực hiện cơ chế, chính sách về hoạt động văn học ở địa phương theo quy định của pháp luật.

b) Hướng dẫn, tổ chức thực hiện và kiểm tra hoạt động văn học ở địa phương theo quy định của pháp luật.

14. Về công tác gia đình

a) Tổ chức thực hiện và kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật liên quan đến công tác gia đình, đảm bảo quyền bình đẳng giới trong gia đình và phòng, chống bạo lực gia đình.

b) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng, kiện toàn đội ngũ nhân lực làm công tác gia đình.

c) Tuyên truyền, giáo dục đạo đức, lối sống, cách ứng xử trong gia đình Việt Nam.

d) Tổ chức thu thập số liệu, xử lý, báo cáo thông tin về gia đình và phòng, chống bạo lực gia đình.

đ) Thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình theo quy định của pháp luật.

e) Cấp giấy chứng nhận nghiệp vụ chăm sóc nạn nhân bạo lực gia đình, giấy chứng nhận nghiệp vụ tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình; cấp thẻ nhân viên chăm sóc nạn nhân bạo lực gia đình, thẻ nhân viên tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình.

15. Về thể dục, thể thao

a) Hướng dẫn và tổ chức thực hiện quy hoạch có liên quan, kế hoạch phát triển thể dục, thể thao ở địa phương sau khi được phê duyệt.

b) Phối hợp với tổ chức xã hội - nghề nghiệp về thể thao tuyên truyền về lợi ích, tác dụng của thể dục, thể thao; vận động mọi người tham gia phát triển phong trào thể dục, thể thao; phổ biến kiến thức, hướng dẫn tập luyện thể dục, thể thao

phù hợp với sở thích, lứa tuổi, giới tính, nghề nghiệp và tình trạng sức khỏe của người dân.

c) Tổ chức tập huấn chuyên môn đối với người hướng dẫn tập luyện thể thao theo quy định của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

d) Xây dựng hệ thống giải thi đấu, kế hoạch thi đấu và chỉ đạo hướng dẫn tổ chức các cuộc thi đấu thể thao cấp tỉnh.

đ) Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước đối với các hoạt động thể thao giải trí tại địa phương.

e) Chủ trì, phối hợp với các tổ chức, cơ quan liên quan tạo điều kiện, hướng dẫn người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em, thanh thiếu niên và các đối tượng quần chúng khác tham gia hoạt động thể dục, thể thao.

g) Tổ chức khai thác, bảo tồn, hướng dẫn tập luyện, biểu diễn và thi đấu các môn thể thao dân tộc, trò chơi vận động dân gian, các phương pháp rèn luyện sức khỏe truyền thống; phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan phổ biến các môn thể thao dân tộc ra nước ngoài.

h) Hướng dẫn và tổ chức kiểm tra, đánh giá phong trào thể dục, thể thao quần chúng tại địa phương.

i) Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, Công an tỉnh, Bộ đội Biên phòng tỉnh và các cơ quan có liên quan tổ chức thực hiện giáo dục thể chất, hoạt động thể thao trong các cơ sở đào tạo, cơ sở giáo dục nghề nghiệp, lực lượng vũ trang và các khu chế xuất, khu công nghiệp tại địa phương.

k) Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch tuyển chọn, đào tạo, huấn luyện vận động viên; kế hoạch thi đấu các đội tuyển thể thao của tỉnh sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

l) Xây dựng kế hoạch và hướng dẫn tổ chức Đại hội thể dục thể thao các cấp; phối hợp với các ban, ngành, cơ quan liên quan tổ chức giải thi đấu quốc gia, khu vực và quốc tế sau khi được cấp có thẩm quyền giao và phê duyệt.

m) Tổ chức thực hiện chế độ, chính sách đối với huấn luyện viên, trọng tài, vận động viên của tỉnh trong các hoạt động thi đấu thể dục, thể thao sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt và theo quy định của pháp luật.

n) Tổ chức kiểm tra các điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao của câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp, doanh nghiệp và hộ kinh doanh hoạt động thể thao; cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao cho câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp và doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao theo quy định của pháp luật.

16. Về du lịch

a) Tổ chức thực hiện điều tra, đánh giá, phân loại, xây dựng cơ sở dữ liệu, quản lý, bảo vệ, bảo tồn, khai thác, sử dụng hợp lý và phát triển tài nguyên du lịch của địa phương.

b) Thực hiện các biện pháp để quản lý môi trường du lịch, khu du lịch, điểm du lịch ở địa phương; tham gia ý kiến đối với các dự án phát triển du lịch trên địa bàn.

c) Nghiên cứu, khảo sát, lựa chọn địa điểm có tiềm năng phát triển du lịch cộng đồng; đề xuất chính sách hỗ trợ về trang thiết bị cần thiết ban đầu và bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng phục vụ khách du lịch cho cá nhân, hộ gia đình trong cộng đồng tham gia cung cấp dịch vụ du lịch; hỗ trợ xúc tiến sản phẩm du lịch cộng đồng.

d) Thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định công nhận khu du lịch cấp tỉnh và điểm du lịch tại địa phương; tổ chức lập hồ sơ trình Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận khu du lịch quốc gia và tổ chức công bố sau khi có quyết định công nhận.

đ) Cấp, cấp lại, điều chỉnh, gia hạn, thu hồi Giấy phép thành lập văn phòng đại diện của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài đặt tại địa phương; tiếp nhận thông báo bằng văn bản của đại lý lữ hành về thời điểm bắt đầu hoạt động kinh doanh, địa điểm kinh doanh, thông tin về doanh nghiệp giao đại lý lữ hành; cấp, cấp lại, cấp đổi, thu hồi Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa theo quy định của pháp luật.

e) Thẩm định, công nhận, công bố danh sách cơ sở lưu trú du lịch hạng 01 sao, hạng 02 sao, hạng 03 sao và cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch khác đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch; tổ chức kiểm tra, giám sát điều kiện tối thiểu về cơ sở vật chất kỹ thuật và dịch vụ của cơ sở lưu trú du lịch, chất lượng cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch khác đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch; thu hồi quyết định công nhận trong trường hợp cơ sở lưu trú du lịch, cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch khác không duy trì chất lượng theo tiêu chuẩn đã được công nhận.

g) Tiếp nhận thông báo bằng văn bản của cơ sở lưu trú du lịch trước khi đi vào hoạt động hoặc có sự thay đổi về tên, loại hình, quy mô, địa chỉ thông tin về người đại diện theo pháp luật, cam kết đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ lưu trú du lịch theo quy định của pháp luật.

h) Tiếp nhận thông báo bằng văn bản của tổ chức, cá nhân trực tiếp kinh doanh sản phẩm du lịch có nguy cơ ảnh hưởng đến tính mạng, sức khỏe của khách du lịch trước khi bắt đầu kinh doanh và tổ chức kiểm tra, công bố danh mục tổ chức, cá nhân đáp ứng đầy đủ các biện pháp bảo đảm an toàn cho khách du lịch trên Cổng thông tin điện tử của Sở.

i) Cấp, cấp lại, đổi, thu hồi thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế, thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa, thẻ hướng dẫn viên du lịch tại điểm theo quy định của pháp luật; kiểm tra hoạt động đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ và hoạt động hướng dẫn du lịch trên địa bàn.

k) Xây dựng kế hoạch, chương trình xúc tiến du lịch của địa phương phù hợp với chiến lược, kế hoạch, chương trình xúc tiến du lịch quốc gia và tổ chức thực hiện sau khi được phê duyệt.

l) Tổ chức các khóa cập nhật kiến thức và cấp giấy chứng nhận khóa cập nhật kiến thức cho hướng dẫn viên du lịch nội địa và hướng dẫn viên du lịch quốc tế.

17. Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, huấn luyện đối với các tài năng văn hóa nghệ thuật và thể dục, thể thao ở địa phương.

18. Tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm về giám định, đăng ký, cấp giấy phép, văn bằng, chứng chỉ thuộc phạm vi trách nhiệm quản lý của Sở Văn hoá, Thể

thao và Du lịch theo quy định của pháp luật và theo phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

19. Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước đối với các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân, các hội và các tổ chức phi chính phủ thuộc các lĩnh vực quản lý của Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch theo quy định của pháp luật.

20. Hướng dẫn thực hiện cơ chế tự chủ đối với các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở theo quy định của pháp luật; quản lý hoạt động của các đơn vị sự nghiệp trong và ngoài công lập thuộc lĩnh vực văn hoá, gia đình, thể thao và du lịch theo quy định của pháp luật.

21. Thực hiện hợp tác quốc tế về ngành, lĩnh vực quản lý của Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch và theo phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

22. Hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ về văn hoá, gia đình, thể thao và du lịch đối với Phòng Văn hoá và Thông tin thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện và chức danh chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã.

23. Tổ chức nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật và công nghệ; xây dựng hệ thống thông tin, lưu trữ phục vụ công tác quản lý nhà nước và chuyên môn nghiệp vụ của Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch.

24. Kiểm tra, thanh tra đối với tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện các quy định của pháp luật về văn hoá, gia đình, thể thao, du lịch và quảng cáo; giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng theo quy định của pháp luật và theo sự phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

25. Quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Văn phòng, Thanh tra, phòng chuyên môn nghiệp vụ và đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở theo hướng dẫn chung của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch và theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

26. Quản lý tổ chức bộ máy, biên chế công chức, cơ cấu ngạch công chức, vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập; thực hiện chế độ tiền lương và chính sách, chế độ đãi ngộ, đào tạo, bồi dưỡng, khen thưởng, kỷ luật đối với công chức, viên chức và lao động thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật và theo sự phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

27. Thực hiện công tác thi đua, khen thưởng thuộc lĩnh vực văn hoá, gia đình, thể thao và du lịch theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng.

28. Quản lý và chịu trách nhiệm về tài chính được giao theo quy định của pháp luật và theo phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

29. Thực hiện công tác thông tin, báo cáo định kỳ và đột xuất về tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao với Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch.

30. Thực hiện nhiệm vụ khác do Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao và theo quy định của pháp luật.

Chương II

CƠ CẤU TỔ CHỨC VÀ BIÊN CHẾ

Điều 3. Cơ cấu tổ chức

1. Lãnh đạo Sở

a) Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch có Giám đốc và từ 03 đến 04 Phó Giám đốc.

b) Giám đốc Sở là người đứng đầu Sở, chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và trước pháp luật về thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của sở và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh theo Quy chế làm việc và phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh.

c) Phó Giám đốc Sở là người giúp Giám đốc Sở thực hiện một số nhiệm vụ cụ thể do Giám đốc Sở phân công và chịu trách nhiệm trước Giám đốc Sở và trước pháp luật về nhiệm vụ được phân công. Khi Giám đốc Sở vắng mặt, một Phó Giám đốc Sở được Giám đốc Sở ủy nhiệm điều hành các hoạt động của Sở.

d) Việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại Giám đốc Sở, Phó Giám đốc Sở do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định theo quy định của Đảng và Nhà nước.

đ) Việc miễn nhiệm, điều động, luân chuyển, khen thưởng, kỷ luật, cho từ chức, nghỉ hưu và thực hiện các chế độ, chính sách đối với Giám đốc Sở, Phó Giám đốc Sở do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định theo quy định của pháp luật.

e) Căn cứ quy định về phân cấp quản lý tổ chức cán bộ của Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở quyết định hoặc trình cơ quan có thẩm quyền quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu các tổ chức trực thuộc Sở theo tiêu chuẩn chức danh do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành.

g) Giám đốc, Phó Giám đốc Sở không kiêm nhiệm người đứng đầu tổ chức, đơn vị trực thuộc Sở, trừ trường hợp pháp luật quy định khác.

2. Các tổ chức tham mưu tổng hợp và chuyên môn nghiệp vụ

a) Văn phòng.

b) Thanh tra.

c) Phòng Kế hoạch - Tài chính.

d) Phòng Tổ chức - Pháp chế.

đ) Phòng Quản lý văn hoá và gia đình.

e) Phòng Quản lý thể dục thể thao.

g) Phòng Quản lý du lịch.

3. Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở

a) Bảo tàng tỉnh.

b) Thư viện tỉnh.

c) Trung tâm Văn hoá và Điện ảnh tỉnh.

d) Nhà hát Ca múa nhạc dân gian Sao Biển.

đ) Ban Quản lý di tích tỉnh.

e) Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể dục thể thao.

g) Trung tâm Thông tin xúc tiến du lịch.

Điều 4. Biên chế

1. Biên chế công chức trong các tổ chức tham mưu tổng hợp, chuyên môn nghiệp vụ và số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp của Sở được giao trên cơ sở vị trí việc làm gắn với chức năng, nhiệm vụ, phạm vi hoạt động và được cấp có thẩm quyền giao hoặc phê duyệt.

2. Việc bố trí công tác đối với công chức, viên chức của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch phải căn cứ vào vị trí việc làm, cơ cấu ngạch, tiêu chuẩn chức danh, phẩm chất, năng lực, sở trường của công chức, viên chức theo quy định.

Chương III

CHỨC NĂNG VÀ CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA CÁC TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP TRỰC THUỘC SỞ

Điều 5. Các tổ chức tham mưu tổng hợp và chuyên môn, nghiệp vụ

1. Văn phòng

a) Chức năng: Tham mưu, giúp Giám đốc Sở thực hiện công tác hành chính, quản trị, tổng hợp, văn thư, lưu trữ, cải cách hành chính, công nghệ thông tin; công tác đối nội, đối ngoại, điều phối hoạt động các đơn vị trực thuộc theo chương trình, kế hoạch công tác của Sở; đảm bảo các điều kiện, phương tiện làm việc phục vụ sự chỉ đạo, điều hành của Lãnh đạo Sở và hoạt động của Sở.

b) Cơ cấu tổ chức của Văn phòng: Chánh Văn phòng, Phó Chánh Văn phòng, các công chức và các nhân viên.

2. Thanh tra

a) Chức năng: Tham mưu, giúp Giám đốc Sở thực hiện chức năng kiểm tra, thanh tra hành chính, thanh tra chuyên ngành văn hóa, gia đình, thể thao, du lịch và quảng cáo; giải quyết khiếu nại, tố cáo; tiếp công dân; phòng, chống tham nhũng và xử lý vi phạm hành chính trong phạm vi quản lý thuộc chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở theo quy định.

b) Cơ cấu tổ chức của Thanh tra: Chánh Thanh tra, Phó Chánh Thanh tra, các thanh tra viên và công chức.

3. Phòng Kế hoạch - Tài chính

a) Chức năng: Tham mưu, giúp Giám đốc Sở thực hiện công tác quản lý, sử dụng, kiểm soát việc thu chi ngân sách nhà nước trong phạm vi toàn ngành; xây dựng kế hoạch, kinh phí hoạt động của ngành; quản lý tài chính, tài sản được giao của toàn ngành và thực hiện theo quy định của pháp luật.

b) Cơ cấu tổ chức của Phòng Kế hoạch - Tài chính: Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và các công chức.

4. Phòng Tổ chức - Pháp chế

a) Chức năng: Tham mưu, giúp Giám đốc Sở thực hiện các nhiệm vụ quản lý về tổ chức bộ máy, biên chế; công tác pháp chế; công tác cán bộ, quy hoạch, đào tạo bồi dưỡng, thi đua khen thưởng, kỷ luật và các chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động thuộc phạm vi quản lý của Sở theo quy định của pháp luật và theo phân cấp quản lý của UBND tỉnh.

b) Cơ cấu tổ chức của Phòng Tổ chức - Pháp chế: Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và các công chức.

5. Phòng Quản lý văn hóa và gia đình

a) Chức năng: Tham mưu, giúp Giám đốc Sở thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước các hoạt động về di sản văn hóa; nghệ thuật biểu diễn; điện ảnh;

mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm; quyền tác giả, quyền liên quan và công nghiệp văn hóa; thư viện; quảng cáo; văn hoá quần chúng, văn hoá dân tộc và tuyên truyền cổ động; văn học; xây dựng nếp sống văn hoá, phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa và công tác gia đình trên địa bàn tỉnh.

b) Cơ cấu tổ chức của Phòng Quản lý văn hóa: Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và các công chức.

6. Phòng Quản lý thể dục thể thao

a) Chức năng: Tham mưu, giúp Giám đốc Sở thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước về thể dục, thể thao trên địa bàn tỉnh.

b) Cơ cấu tổ chức của Phòng Quản lý thể dục thể thao: Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và các công chức.

7. Phòng Quản lý du lịch

a) Chức năng: Tham mưu, giúp Giám đốc Sở thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước về du lịch trên địa bàn tỉnh.

b) Cơ cấu tổ chức của Phòng Quản lý du lịch: Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và các công chức.

Điều 6. Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc

1. Bảo tàng tỉnh

a) Vị trí, chức năng

Bảo tàng tỉnh là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch có chức năng tổ chức nghiên cứu, sưu tầm, kiểm kê, bảo quản, trưng bày, tuyên truyền các sưu tập hiện vật, tài liệu về lịch sử tự nhiên và xã hội nhằm phục vụ nhu cầu nghiên cứu, giáo dục, tham quan và hưởng thụ văn hóa của nhân dân; tổ chức tiếp nhận, bảo quản các di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia do tổ chức, cá nhân giao nộp và thu giữ ở địa phương theo đúng quy định của pháp luật; tổ chức các hoạt động dịch vụ và cung cấp dịch vụ sự nghiệp công phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của Bảo tàng tỉnh và theo quy định của pháp luật.

Bảo tàng tỉnh có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng để hoạt động.

b) Cơ cấu tổ chức

Lãnh đạo Bảo tàng tỉnh gồm Giám đốc và Phó Giám đốc.

Các phòng gồm: Phòng Hành chính - Tài vụ, Phòng Nghiệp vụ. Phòng thuộc Bảo tàng có Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng, các viên chức và các nhân viên.

2. Thư viện tỉnh

a) Vị trí, chức năng

Thư viện tỉnh là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch có chức năng xây dựng, xử lý, lưu giữ, bảo quản, kết nối và tổ chức khai thác, sử dụng tài nguyên thông tin phù hợp với đặc điểm, yêu cầu xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; tổ chức các hoạt động dịch vụ và cung cấp dịch vụ sự nghiệp công phù hợp với chức năng nhiệm vụ của Thư viện tỉnh và theo quy định của pháp luật.

Thư viện tỉnh có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng để hoạt động.

b) Cơ cấu tổ chức

Lãnh đạo Thư viện tỉnh gồm Giám đốc và Phó Giám đốc.

Các phòng gồm: Phòng Hành chính - Tài vụ, Phòng Nghiệp vụ. Phòng thuộc Thư viện có Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng, các viên chức và các nhân viên.

3. Trung tâm Văn hóa và Điện ảnh tỉnh

a) Vị trí, chức năng

Trung tâm Văn hóa và Điện ảnh tỉnh là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch có chức năng tuyên truyền, phổ biến chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của nhà nước; thực hiện các nhiệm vụ chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và các nhiệm vụ khác của địa phương; tổ chức các hoạt động dịch vụ, cung cấp dịch vụ sự nghiệp công và phục vụ quản lý nhà nước phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của Trung tâm Văn hóa và Điện ảnh tỉnh và theo quy định của pháp luật.

Trung tâm Văn hóa và Điện ảnh tỉnh có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng để hoạt động.

b) Cơ cấu tổ chức

Lãnh đạo Trung tâm gồm Giám đốc và Phó Giám đốc.

Các phòng, đội gồm: Phòng Hành chính - Tổng hợp, Phòng Nghiệp vụ và Tuyên truyền, Đội Chiếu phim. Phòng, đội thuộc Trung tâm có Trưởng phòng (Đội trưởng), Phó Trưởng phòng (Phó Đội trưởng), các viên chức và các nhân viên.

4. Nhà hát Ca múa nhạc dân gian Sao Biển

a) Vị trí, chức năng

Nhà hát Ca múa nhạc dân gian Sao Biển là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch có chức năng xây dựng và tổ chức biểu diễn các chương trình ca, múa nhạc dân tộc và hiện đại phù hợp với bản sắc văn hóa dân tộc Việt Nam phục vụ nhiệm vụ chính trị và nâng cao đời sống văn hóa tinh thần nhân dân trong tỉnh; sưu tầm, nghiên cứu, bảo tồn và phát triển nghệ thuật ca múa nhạc dân gian của các dân tộc, tiếp thu có chọn lọc tinh hoa văn hóa nghệ thuật trên thế giới nhằm nâng cao trình độ, khả năng, chất lượng biểu diễn của diễn viên, nhạc công. Tham gia các chương trình biểu diễn, hội thi, hội diễn, liên hoan chuyên nghiệp cấp khu vực, quốc gia và giao lưu văn hóa nghệ thuật trong nước và nước ngoài. Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng đối với các tài năng văn hóa nghệ thuật của tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ của đơn vị. Tổ chức các hoạt động dịch vụ và cung cấp dịch vụ sự nghiệp công phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của Nhà hát Ca múa nhạc dân gian Sao Biếnvà theo quy định của pháp luật.

Nhà hát Ca múa nhạc dân gian Sao Biển có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng để hoạt động.

b) Cơ cấu tổ chức

Lãnh đạo Nhà hát gồm Giám đốc và Phó Giám đốc.

Các phòng, đoàn gồm: Phòng Hành chính và Tổ chức biểu diễn, Đoàn ca múa nhạc, Đoàn Nghệ thuật dân gian. Phòng, đoàn thuộc Nhà hát có Trưởng phòng

(Trưởng đoàn), Phó Trưởng phòng (Phó Trưởng đoàn), các viên chức và các nhân viên.

5. Ban Quản lý di tích tỉnh

a) Vị trí, chức năng

Ban Quản lý di tích tỉnh là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch có chức năng tu bổ, tôn tạo, quản lý và tổ chức các hoạt động để khai thác và phát huy giá trị của các di tích được cấp có thẩm quyền phân cấp quản lý; tổ chức các hoạt động dịch vụ và cung cấp dịch vụ sự nghiệp công phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của Ban Quản lý di tích tỉnh và theo quy định của pháp luật.

Ban Quản lý di tích tỉnh có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng để hoạt động.

b) Cơ cấu tổ chức

Lãnh đạo Ban gồm Trưởng ban và Phó Trưởng ban.

Các phòng gồm: Phòng Hành chính - Tài vụ, Phòng Nghiệp vụ. Phòng thuộc Ban có Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng, các viên chức và các nhân viên.

6. Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể dục thể thao

a) Vị trí, chức năng

Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể dục thể thao là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch có chức năng tuyển chọn, đào tạo, huấn luyện vận động viên; quản lý, sử dụng huấn luyện viên, vận động viên các đội tuyển thể thao của tỉnh; tham gia thi đấu các giải thể thao trong nước và ngoài nước sau khi được cơ quan có thẩm quyền quyết định; xây dựng, tổ chức thực hiện kế hoạch thi đấu các giải thể thao của tỉnh và đăng cai các giải thể thao trong nước, quốc tế sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; phối hợp các ngành, Liên đoàn, Hội thể thao tổ chức các giải thể thao, hội thao; tổ chức các hoạt động dịch vụ và cung cấp dịch vụ sự nghiệp công phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể dục thể thao tỉnh và theo quy định của pháp luật.

Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể dục thể thao tỉnh có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng để hoạt động.

b) Cơ cấu tổ chức

Lãnh đạo Trung tâm gồm Giám đốc và Phó Giám đốc.

Các phòng gồm: Phòng Hành chính và Tổ chức thi đấu, Phòng Huấn luyện. Phòng thuộc Trung tâm có Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng, các viên chức và các nhân viên.

7. Trung tâm Thông tin xúc tiến du lịch

a) Vị trí, chức năng

Trung tâm Thông tin xúc tiến du lịch là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch có chức năng tổ chức các hoạt động xúc tiến du lịch; tổ chức các hoạt động dịch vụ và cung cấp dịch vụ sự nghiệp công về du lịch phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của Trung tâm Thông tin xúc tiến du lịch tỉnh và theo quy định của pháp luật.

Trung tâm Thông tin xúc tiến du lịch có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng để hoạt động.

b) Cơ cấu tổ chức

Giám đốc Trung tâm, Phó Giám đốc Trung tâm, các viên chức và các nhân viên.

Chương IV **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 7. Trách nhiệm thi hành

1. Trên cơ sở chỉ tiêu biên chế công chức, số lượng người làm việc, hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 của Chính phủ về thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính Nhà nước, đơn vị sự nghiệp và Nghị định 161/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập được cấp có thẩm quyền giao, phê duyệt, Giám đốc Sở có trách nhiệm bố trí, sử dụng công chức, viên chức, nhân viên của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch phù hợp với vị trí việc làm, cơ cấu ngạch, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp theo quy định của Nhà nước.

2. Việc đề bạt, bổ nhiệm, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật công chức, viên chức, nhân viên thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch được thực hiện theo đúng quy định của Đảng, Nhà nước và theo phân cấp quản lý của Ban Thường vụ Tỉnh ủy và Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Thực hiện số lượng cấp phó của các tổ chức tham mưu tổng hợp, chuyên môn nghiệp vụ và các đơn vị trực thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 8. Thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở

Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch phối hợp với Giám đốc Sở Nội vụ trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định việc thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Sửa đổi, bổ sung

Trong quá trình thực hiện Quy định này, nếu có vấn đề phát sinh hoặc cần sửa đổi, bổ sung chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch phối hợp với Giám đốc Sở Nội vụ đề xuất, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 31/2022/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 26 tháng 9 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Bãi bỏ Quyết định số 50/2016/QĐ-UBND ngày 14/9/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên về việc ban hành Đơn giá sản phẩm định giá đất cụ thể trên địa bàn tỉnh Phú Yên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 414/TTr-STNMT ngày 21/9/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 50/2016/QĐ-UBND ngày 14/9/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên về việc ban hành Đơn giá sản phẩm định giá đất cụ thể trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 10 tháng 10 năm 2022.

2. Chánh Văn phòng UBND Tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành có liên quan; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hồ Thị Nguyên Thảo

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

Số: 1051/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phú Yên, ngày 08 tháng 9 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc thẩm quyền tiếp nhận và giải quyết của Sở Kế hoạch và Đầu tư

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ các Quyết định số: 1397/QĐ-BKHĐT ngày 21/9/2018; số 654/QĐ-BKHĐT ngày 08/5/2019; số 1327/QĐ-BKHĐT ngày 28/8/2020; số 701/QĐ-BKHĐT ngày 02/6/2021; số 855/QĐ-BKHĐT ngày 30/6/2021; số 1643/QĐ-BKHĐT ngày 10/12/2021; số 40/QĐ-BKHĐT ngày 14/01/2022; số 1014/QĐ-BKHĐT ngày 03/6/2022 và số 1330/QĐ-BKHĐT ngày 26/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ, hủy bỏ và hủy công khai thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 55/TTr-SKHĐT ngày 25/8/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này danh mục 112 thủ tục hành chính chuẩn hóa (bao gồm: 51 thủ tục lĩnh vực Đăng ký thành lập và hoạt động doanh nghiệp; 07 thủ tục lĩnh vực Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa và 15 thủ tục Đăng ký thành lập và hoạt động Liên hiệp Hợp tác xã; 05 thủ tục Thành lập và sắp xếp lại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; 22 thủ tục lĩnh vực Đầu tư tại Việt Nam; 04 thủ tục Đầu tư theo phương thức đối tác công tư; 01 thủ tục Đấu thầu - Lựa chọn nhà thầu đầu tư; 03 thủ tục về Viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan tổ chức cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam và 04 thủ tục về Vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và Vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài) thuộc thẩm quyền tiếp nhận và giải quyết của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Yên (Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Sở Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm:

- Cập nhật và công khai thủ tục hành chính tại Điều 1 Quyết định này vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính và tích hợp dữ liệu để công khai trên Cổng Dịch vụ công trực tuyến tỉnh theo đúng quy định (*chậm nhất sau 03 ngày làm việc kể từ ngày ký ban hành*).

- Thực hiện giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền và niềm yết, công khai các thủ tục hành chính này tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và trên Trang thông tin điện tử của đơn vị.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, các Quyết định sau đây hết hiệu lực thi hành.

- Quyết định số 293/QĐ-UBND ngày 28/02/2019 và Quyết định số 13/QĐ-UBND ngày 07/01/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố thủ tục hành chính ban hành mới và bị hủy bỏ, bãi bỏ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Kế hoạch và Đầu tư và các sở, ban, ngành tỉnh.

- Quyết định số 1319/QĐ-UBND ngày 15/9/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về công bố danh mục thủ tục hành chính ban hành mới, sửa đổi, bổ sung thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Yên.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Tấn Hồ

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CHUẨN HÓA THUỘC THẨM QUYỀN TIẾP NHẬN VÀ GIẢI
QUYẾT CỦA SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số:1051/QĐ-UBND ngày 08/9/2022
của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên)*

Số TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức, địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
I Lĩnh vực Đăng ký thành lập và hoạt động doanh nghiệp						
1.	Đăng ký thành lập doanh nghiệp tư nhân	03 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên (Đ/c: 206A Trần Hưng Đạo, P4, Tp. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên) - Đăng ký nộp trực tuyến qua mạng điện tử trên Cổng thông tin Quốc gia về Đăng ký doanh nghiệp (http://dangkykinhdoanh.gov.vn)	- Lệ phí đăng ký doanh nghiệp: 50.000 đồng/lần - Phí công bố nội dung đăng ký doanh nghiệp: 100.000 đồng/lần - Miễn phí, lệ phí đối với trường hợp: Doanh nghiệp thực hiện đăng ký doanh nghiệp qua mạng điện tử được miễn lệ phí đăng ký doanh nghiệp; Doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi từ hộ kinh doanh được miễn lệ phí đăng ký doanh nghiệp và phí cung cấp thông tin doanh nghiệp lần đầu (Thông tư số 47/2019/TT-BTC).	- Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020 (Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14); - Nghị định số 01/2021/NĐ-CP ngày 04/01/2021 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp (Nghị định số 01/2021/NĐ-CP); - Thông tư số 47/2019/TT-BTC ngày 05/8/2019 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí cung cấp thông tin doanh nghiệp, lệ phí đăng ký doanh nghiệp (Thông tư số 47/2019/TT-BTC); - Thông tư số 01/2021/TT-BKHĐT ngày 16/03/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về đăng ký doanh nghiệp (Thông tư số 01/2021/TT-BKHĐT).	Những nội dung còn lại thực hiện theo Quyết định số 855/QĐ-BKHĐT ngày 30/6/2021 và Quyết định 1550/QĐ-BKHĐT ngày 10/11/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư
2.	Đăng ký thành lập công ty TNHH một thành viên	03 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên (Đ/c: 206A	- Lệ phí đăng ký doanh nghiệp: 50.000 đồng/lần. - Phí công bố nội dung đăng ký doanh nghiệp: 100.000	- Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; - Nghị định số 01/2021/NĐ-CP; - Thông tư số 47/2019/TT-BTC; - Thông tư số	Những nội dung còn lại thực hiện theo Quyết định số
3.	Đăng ký thành lập công ty TNHH hai thành viên trở lên	03 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên (Đ/c: 206A	- Lệ phí đăng ký doanh nghiệp: 50.000 đồng/lần. - Phí công bố nội dung đăng ký doanh nghiệp: 100.000	- Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; - Nghị định số 01/2021/NĐ-CP; - Thông tư số 47/2019/TT-BTC; - Thông tư số	Những nội dung còn lại thực hiện theo Quyết định số

4.	Đăng ký thành lập công ty cổ phần	03 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trần Hưng Đạo, P4, Tp. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên) - Đăng ký nộp trực tuyến qua mạng điện tử trên Cổng thông tin Quốc gia về Đăng ký doanh nghiệp (http://dangkykinhdoanh.gov.vn)	đồng/lần. - Miễn phí, lệ phí đối với trường hợp: Doanh nghiệp thực hiện đăng ký doanh nghiệp qua mạng điện tử được miễn lệ phí đăng ký doanh nghiệp; Doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi từ hộ kinh doanh được miễn lệ phí đăng ký doanh nghiệp và phí cung cấp thông tin doanh nghiệp lần đầu	01/2021/TT-BKHĐT.	855/QĐ-BKHĐT T ngày 30/6/2021 và Quyết định 1550/QĐ-BKHĐT T ngày 10/11/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư
5.	Đăng ký thành lập công ty hợp danh	03 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ				
6.	Đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	03 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ				
7.	Đăng ký đổi tên doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	03 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ				
8.	Đăng ký thay đổi thành viên hợp danh	03 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ				
9.	Đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần	03 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên (Đ/c: 206A Trần Hưng Đạo, P4, Tp. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên) - Đăng ký nộp trực tuyến qua mạng điện tử trên Cổng thông tin Quốc gia về Đăng ký doanh nghiệp (http://dangkykinhdoanh.gov.vn)	- Lệ phí đăng ký doanh nghiệp: 50.000 đồng/lần. - Phí công bố nội dung đăng ký doanh nghiệp: 100.000 đồng/lần. - Miễn phí, lệ phí đối với trường hợp: Doanh nghiệp thực hiện đăng ký doanh nghiệp qua mạng điện tử được miễn lệ phí đăng ký doanh nghiệp; Doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi từ hộ kinh doanh được miễn lệ phí đăng ký doanh nghiệp và phí cung cấp thông tin doanh nghiệp lần đầu	- Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; - Nghị định số 01/2021/NĐ-CP; - Thông tư số 47/2019/TT-BTC; - Thông tư số 01/2021/TT-BKHĐT.	Những nội dung còn lại thực hiện theo Quyết định số 855/QĐ-BKHĐT T ngày 30/6/2021 và Quyết định 1550/QĐ-BKHĐT T ngày 10/11/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư
10.	Đăng ký thay đổi vốn điều lệ, phần vốn góp, tỷ lệ phần vốn góp (đối với công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	03 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ				
11.	Đăng ký thay đổi thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên	03 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ				
12.	Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên	03 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ				
13.	Đăng ký thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân trong trường hợp bán, tặng cho doanh nghiệp, chủ doanh nghiệp chết	03 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ				

14.	Thông báo thay đổi ngành, nghề kinh doanh (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	03 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ		- Lệ phí: Không - Phí công bố nội dung đăng ký doanh nghiệp: 100.000 đồng/lần		
15.	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký thuế (trừ thay đổi phương pháp tính thuế)	03 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ		Lệ phí: Không		
16.	Thông báo thay đổi thông tin của cổ đông sáng lập công ty cổ phần chưa niêm yết	03 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ		- Lệ phí: Không - Phí công bố nội dung đăng ký doanh nghiệp: 100.000 đồng/lần		
17.	Thông báo thay đổi cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài trong công ty cổ phần chưa niêm yết	03 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ				
18.	Đăng ký thay đổi vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp tư nhân	03 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên (Đ/c: 206A Trần Hưng Đạo, P4, Tp. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên) - Đăng ký nộp trực tuyến qua mạng điện tử trên Cổng thông tin Quốc gia về Đăng ký doanh nghiệp (http://dangkykinhdoanh.gov.vn)	- Lệ phí đăng ký doanh nghiệp: 50.000 đồng/lần - Phí công bố nội dung đăng ký doanh nghiệp: 100.000 đồng/lần - Miễn lệ phí đối với trường hợp Doanh nghiệp thực hiện đăng ký doanh nghiệp qua mạng điện tử	- Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; - Nghị định số 01/2021/NĐ-CP; - Thông tư số 47/2019/TT-BTC; - Thông tư số 01/2021/TT-BKHĐT.	Những nội dung còn lại thực hiện theo Quyết định số 855/QĐ-BKHĐT T ngày 30/6/2021 và Quyết định 1550/QĐ-BKHĐT T ngày 10/11/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư
19.	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	03 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ		- Lệ phí đăng ký doanh nghiệp: 50.000 đồng/lần - Miễn lệ phí đối với trường hợp Doanh nghiệp thực hiện đăng ký doanh nghiệp qua mạng điện tử		

20.	Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	03 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ		Lệ phí: Không		
21.	Đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động, tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo, chấm dứt hoạt động đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh trong trường hợp chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh khác tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính đối với doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương	- Trường hợp Đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động, tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh: 03 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ - Trường hợp Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh: 05 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên (Đ/c: 206A Trần Hưng Đạo, P4, Tp. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên) - Đăng ký nộp trực tuyến qua mạng điện tử trên Cổng thông tin Quốc gia về Đăng ký doanh nghiệp (http://dangkykinhdoanh.gov.vn)	- Lệ phí đăng ký doanh nghiệp: 50.000 đồng/lần - Tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo: Không được quy định tại Biểu phí, lệ phí đăng ký doanh nghiệp Ban hành kèm theo - Tạm ngừng kinh doanh, chấm dứt hoạt động đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh được miễn lệ phí đăng ký doanh nghiệp - Miễn lệ phí đối với trường hợp Doanh nghiệp thực hiện đăng ký doanh nghiệp qua mạng điện tử	- Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; - Nghị định số 01/2021/NĐ-CP; - Thông tư số 47/2019/TT-BTC; - Thông tư số 01/2021/TT-BKHĐT.	Những nội dung còn lại thực hiện theo Quyết định số 855/QĐ-BKHĐT ngày 30/6/2021 và Quyết định 1550/QĐ-BKHĐT ngày 10/11/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư
22.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh thay thế nội dung đăng ký hoạt động trên Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện do Cơ quan đăng ký đầu tư	03 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên (Đ/c: 206A Trần Hưng Đạo, P4, Tp. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên) - Đăng ký nộp trực tuyến qua mạng điện tử trên Cổng thông tin Quốc gia về	- Lệ phí đăng ký doanh nghiệp: 50.000 đồng/lần - Miễn lệ phí đối với trường hợp Doanh nghiệp thực hiện đăng ký doanh nghiệp qua mạng điện tử	- Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; - Nghị định số 01/2021/NĐ-CP; - Thông tư số 47/2019/TT-BTC; - Thông tư số 01/2021/TT-BKHĐT.	Những nội dung còn lại thực hiện theo Quyết định số 855/QĐ-BKHĐT ngày 30/6/2021 và Quyết định 1550/QĐ-BKHĐT

	cấp mà không thay đổi nội dung đăng ký hoạt động đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh cùng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính		Đăng ký doanh nghiệp (http://dangkykinhdoanh.gov.vn)			BKHĐ T ngày 10/11/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư
23.	Thông báo lập địa điểm kinh doanh	03 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ		- Lệ phí đăng ký doanh nghiệp: 50.000 đồng/lần - Miễn lệ phí đối với trường hợp Doanh nghiệp thực hiện đăng ký doanh nghiệp qua mạng điện tử	- Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; - Nghị định số 01/2021/NĐ-CP; - Thông tư số 47/2019/TT-BTC; - Thông tư số 01/2021/TT-BKHĐT.	
24.	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	03 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ				
25.	Đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động, tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo, chấm dứt hoạt động đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh trên Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện do Cơ quan đăng ký đầu tư cấp đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh cùng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính	- Trường hợp Đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động, tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh: 03 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ - Trường hợp chấm Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh: 05 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên (Đ/c: 206A Trần Hưng Đạo, P4, Tp. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên) - Đăng ký nộp trực tuyến qua mạng điện tử trên Cổng thông tin Quốc gia về Đăng ký doanh nghiệp (http://dangkykinhdoanh.gov.vn)	- Lệ phí đăng ký doanh nghiệp: 50.000 đồng/lần - Tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo: Không được quy định tại Biểu phí, lệ phí đăng ký doanh nghiệp Ban hành kèm theo Thông tư số 47/2019/TT-BTC. - Tạm ngừng kinh doanh, chấm dứt hoạt động đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh được miễn lệ phí đăng ký doanh nghiệp (Thông tư số 47/2019/TT-BTC). - Miễn lệ phí đối với trường hợp Doanh nghiệp thực hiện đăng ký doanh nghiệp qua mạng điện tử	- Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; - Nghị định số 01/2021/NĐ-CP; - Thông tư số 47/2019/TT-BTC; - Thông tư số 01/2021/TT-BKHĐT.	Những nội dung còn lại thực hiện theo Quyết định số 855/QĐ-BKHĐ T ngày 30/6/2021 và Quyết định 1550/QĐ-BKHĐ T ngày 10/11/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư

26.	Thông báo thay đổi thông tin cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài, thông báo thay đổi thông tin người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức nước ngoài, thông báo cho thuê doanh nghiệp tư nhân, thông báo thay đổi thông tin người đại diện theo ủy quyền	03 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên (Đ/c: 206A Trần Hưng Đạo, P4, Tp. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên)	- Miễn lệ phí (Thông tư số 47/2019/TT-BTC). - Phí công bố nội dung đăng ký doanh nghiệp: 100.000 đồng/lần	- Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; - Nghị định số 01/2021/NĐ-CP; - Thông tư số 47/2019/TT-BTC; - Thông tư số 01/2021/TT-BKHĐT.	Những nội dung còn lại thực hiện theo Quyết định số 855/QĐ-BKHĐT
27.	Đăng ký doanh nghiệp đối với các công ty được thành lập trên cơ sở chia công ty	03 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Đăng ký nộp trực tuyến qua mạng điện tử trên Cổng thông tin Quốc gia về Đăng ký doanh nghiệp (http://dangkykinhdoanh.gov.vn)	- Lệ phí đăng ký doanh nghiệp: 50.000 đồng/lần - Phí công bố nội dung đăng ký doanh nghiệp: 100.000 đồng/lần - Miễn lệ phí đối với trường hợp Doanh nghiệp thực hiện đăng ký doanh nghiệp qua mạng điện tử	- Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; - Nghị định số 01/2021/NĐ-CP; - Thông tư số 47/2019/TT-BTC; - Thông tư số 01/2021/TT-BKHĐT.	T ngày 30/6/2021 và Quyết định 1550/QĐ-BKHĐT
28.	Đăng ký doanh nghiệp đối với các công ty được thành lập trên cơ sở tách công ty	03 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ			- Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; - Nghị định số 01/2021/NĐ-CP; - Thông tư số 47/2019/TT-BTC; - Thông tư số 01/2021/TT-BKHĐT.	T ngày 10/11/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư
29.	Hợp nhất doanh nghiệp (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và công ty hợp danh)	03 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên (Đ/c: 206A Trần Hưng Đạo, P4, Tp. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên)	- Lệ phí đăng ký doanh nghiệp: 50.000 đồng/lần - Phí công bố nội dung đăng ký doanh nghiệp: 100.000 đồng/lần	- Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; - Nghị định số 01/2021/NĐ-CP; - Thông tư số 47/2019/TT-BTC; - Thông tư số 01/2021/TT-BKHĐT.	Những nội dung còn lại thực hiện theo Quyết định số 855/QĐ-BKHĐT
30.	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đối với công ty nhận sáp nhập (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và công ty hợp danh)	03 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Đăng ký nộp trực tuyến qua mạng điện tử trên Cổng thông tin Quốc gia về Đăng ký doanh nghiệp (http://dangkykinhdoanh.gov.vn)	- Miễn lệ phí đối với trường hợp Doanh nghiệp thực hiện đăng ký doanh nghiệp qua mạng điện tử	- Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; - Nghị định số 01/2021/NĐ-CP; - Thông tư số 47/2019/TT-BTC; - Thông tư số 01/2021/TT-BKHĐT.	T ngày 30/6/2021 và Quyết định 1550/QĐ-BKHĐT
31.	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đối với công ty bị tách (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần)	03 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ			- Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; - Nghị định số 01/2021/NĐ-CP; - Thông tư số 47/2019/TT-BTC; - Thông tư số 01/2021/TT-BKHĐT.	T ngày 10/11/2021 của Bộ Kế hoạch

32.	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần và ngược lại	03 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ				và Đầu tư
33.	Chuyển đổi doanh nghiệp tư nhân thành công ty hợp danh, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần	03 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ		- Lệ phí đăng ký doanh nghiệp: 50.000 đồng/lần - Phí công bố nội dung đăng ký doanh nghiệp: 100.000 đồng/lần	- Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; - Nghị định số 01/2021/NĐ-CP; - Thông tư số 47/2019/TT-BTC; - Thông tư số 01/2021/TT-BKHĐT.	
34.	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên	03 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên (Đ/c: 206A Trần Hưng Đạo, P4, Tp. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên)	- Miễn lệ phí đối với trường hợp Doanh nghiệp thực hiện đăng ký doanh nghiệp qua mạng điện tử	- Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; - Nghị định số 01/2021/NĐ-CP; - Thông tư số 47/2019/TT-BTC; - Thông tư số 01/2021/TT-BKHĐT.	Những nội dung còn lại thực hiện theo Quyết định số 855/QĐ-BKHĐT ngày 30/6/2021 và Quyết định 1550/QĐ-BKHĐT ngày 10/11/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư
35.	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên	03 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ				
36.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác	03 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Đăng ký nộp trực tuyến qua mạng điện tử trên Cổng tin Quốc gia về Đăng ký doanh nghiệp (http://dangkykinhdoanh.gov.vn)	- Lệ phí đăng ký doanh nghiệp: 50.000 đồng/lần - Miễn lệ phí đối với trường hợp Doanh nghiệp thực hiện đăng ký doanh nghiệp qua mạng điện tử	- Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; - Nghị định số 01/2021/NĐ-CP; - Thông tư số 47/2019/TT-BTC; - Thông tư số 01/2021/TT-BKHĐT.	
37.	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế sang Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp nhưng không thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế	03 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ			- Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; - Nghị định số 01/2021/NĐ-CP; - Thông tư số 47/2019/TT-BTC; - Thông tư số 01/2021/TT-BKHĐT.	

38.	Cập nhật bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp	03 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Lệ phí đăng ký doanh nghiệp: 50.000 đồng/lần đối với trường hợp Phòng Đăng ký kinh doanh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp - Miễn lệ phí trong các trường hợp: không làm thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và không thuộc các trường hợp thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp quy định tại các điều từ Điều 56 đến Điều 60 Nghị định số 01/2021/NĐ-CP; cập nhật, bổ sung thông tin về số điện thoại, số fax, thư điện tử, website, địa chỉ của doanh nghiệp do thay đổi về địa giới hành chính. - Miễn lệ phí đối với trường hợp Doanh nghiệp thực hiện đăng ký doanh nghiệp qua mạng điện tử	- Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; - Nghị định số 01/2021/NĐ-CP; - Thông tư số 47/2019/TT-BTC; - Thông tư số 01/2021/TT-BKHĐT.	Những nội dung còn lại thực hiện theo Quyết định số 855/QĐ-BKHĐT ngày 30/6/2021 và Quyết định 1550/QĐ-BKHĐT ngày 10/11/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư
-----	---	---	--	--	--

39.	Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo (doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh)	03 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên (Đ/c: 206A Trần Hưng Đạo, P4, Tp. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên)	- Tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo: Không được quy định tại Biểu phí, lệ phí đăng ký doanh nghiệp (Thông tư số 47/2019/TT-BTC). - Tạm ngừng kinh doanh được miễn lệ phí đăng ký doanh nghiệp	- Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; - Nghị định số 01/2021/NĐ-CP; - Thông tư số 47/2019/TT-BTC; - Thông tư số 01/2021/TT-BKHĐT.	Những nội dung còn lại thực hiện theo Quyết định số 855/QĐ-BKHĐT
40.	Giải thể doanh nghiệp	05 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Đăng ký nộp trực tuyến qua mạng điện tử trên Cổng thông tin Quốc gia về Đăng ký doanh nghiệp (http://dangkykinhdoanh.gov.vn)	Miễn lệ phí (Thông tư số 47/2019/TT-BTC)	- Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; - Nghị định số 01/2021/NĐ-CP; - Thông tư số 47/2019/TT-BTC; - Thông tư số 01/2021/TT-BKHĐT.	T ngày 30/6/2021 và Quyết định 1550/QĐ-BKHĐT T ngày 10/11/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư
41.	Giải thể doanh nghiệp trong trường hợp bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc theo quyết định của Tòa án	05 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ		Miễn lệ phí (Thông tư số 47/2019/TT-BTC)	- Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; - Nghị định số 01/2021/NĐ-CP;	
42.	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	05 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ		Miễn lệ phí (Thông tư số 47/2019/TT-BTC)	- Thông tư số 47/2019/TT-BTC; - Thông tư số 01/2021/TT-BKHĐT.	
43.	Hiệu đính thông tin đăng ký doanh nghiệp	03 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên (Đ/c: 206A Trần Hưng Đạo, P4, Tp. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên)	Miễn lệ phí (Thông tư số 47/2019/TT-BTC)		Những nội dung còn lại thực hiện theo Quyết định số 855/QĐ-BKHĐT
44.	Chấm dứt Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường	03 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ			- Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; - Nghị định số 01/2021/NĐ-CP;	
45.	Chuyển đổi doanh nghiệp thành doanh nghiệp xã hội	03 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ		Lệ phí: Không được quy định tại Biểu phí, lệ phí đăng ký doanh nghiệp Ban hành kèm theo Thông tư số 47/2019/TT-BTC	- Thông tư số 47/2019/TT-BTC; - Thông tư số 01/2021/TT-BKHĐT.	
46.	Thông báo thay đổi nội dung Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường của doanh nghiệp xã hội	03 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Đăng ký nộp trực tuyến qua mạng điện tử trên Cổng thông tin Quốc gia về			T ngày 30/6/2021 và Quyết định 1550/QĐ-BKHĐT

47.	Thông báo về việc sáp nhập công ty trong trường hợp sau sáp nhập công ty, công ty nhận sáp nhập không thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp	03 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Đăng ký doanh nghiệp (http://dangkykinhdoanh.gov.vn)			BKHD T ngày 10/11/2 021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư
48.	Cấp đổi Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương sang Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trong trường hợp không thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh và có thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh	03 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ		- Lệ phí đăng ký doanh nghiệp: 50.000 đồng/lần - Miễn lệ phí đối với trường hợp Doanh nghiệp thực hiện đăng ký doanh nghiệp qua mạng điện tử (Thông tư số 47/2019/TT-BTC).		
49.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hoạt động chi nhánh đối với các doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán	03 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên (Đ/c: 206A Trần Hưng Đạo, P4, Tp. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên)	- Lệ phí đăng ký doanh nghiệp: 50.000 đồng/lần - Miễn lệ phí đối với trường hợp Doanh nghiệp thực hiện đăng ký doanh nghiệp qua mạng điện tử	- Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; - Nghị định số 01/2021/NĐ-CP; - Thông tư số 47/2019/TT-BTC; - Thông tư số 01/2021/TT-BKHĐT.	
50.	Đề nghị dừng thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp	03 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Đăng ký nộp trực tuyến qua mạng điện tử trên Cổng thông tin Quốc gia về Đăng ký doanh nghiệp (http://dangkykinhdoanh.gov.vn)			
51.	Thông báo hủy bỏ nghị quyết, quyết định giải thể doanh nghiệp	03 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ		Lệ phí: Không		
II	Lĩnh vực Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa					

52.	Thông báo thành lập quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo	Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo	- Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên (Đ/c: 206A Trần Hưng Đạo, P4, Tp. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên) - Cổng dịch vụ công tỉnh Phú Yên - Qua dịch vụ bưu chính công ích	Không	- Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa số 04/2017/QH14 ngày 12/6/ 2017; -Nghị định 38/2018/NĐ-CP ngày 11/3/2018 của Chính phủ quy định chi tiết về đầu tư cho doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo.	Những nội dung còn lại theo Quyết định số 1397/QĐ-BKHD T ngày 21/9/2018 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư
53.	Thông báo tăng, giảm vốn góp của quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo			Không	- Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa số 04/2017/QH14 ngày 12/6/ 2017; -Nghị định 38/2018/NĐ-CP ngày 11/3/2018 của Chính phủ quy định chi tiết về đầu tư cho doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo.	Những nội dung còn lại theo Quyết định số 1397/QĐ-BKHD T ngày 21/9/2018 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư
54.	Thông báo gia hạn thời gian hoạt động quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo					
55.	Thông báo giải thể và kết quả giải thể quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo					
56.	Thông báo chuyển nhượng phần vốn góp của các nhà đầu tư	Không quy định	- Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên (Đ/c: 206A Trần Hưng Đạo, P4, Tp. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên) - Cổng dịch vụ công tỉnh Phú Yên - Qua dịch vụ bưu chính công ích			
57.	Hỗ trợ tư vấn, công nghệ cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực, hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo và tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị	Trong thời hạn 14 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ đề xuất nhu cầu hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa		Không	- Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa số 04/2017/QH14 ngày 12/6/2017 - Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26/8/2021 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) - Thông tư số 06/2022/TT-BKHĐT ngày 10/5/2022 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về Hướng dẫn một số điều của Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26/8/2021	Những nội dung còn lại theo Quyết định số 1014/QĐ-BKHD T ngày 03/6/2022 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.
58.	Thủ tục hỗ trợ tư vấn, hướng dẫn hồ sơ, thủ tục chuyển đổi hộ kinh doanh thành doanh nghiệp	Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ.				

					của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	
II I	Lĩnh vực Đăng ký thành lập và hoạt động Liên hiệp hợp tác xã					
59.	Đăng ký thành lập liên hiệp hợp tác xã	03 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên, Đ/c: 206A Trần Hưng Đạo, P4, Tp.Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên - Qua mạng điện tử trong trường hợp Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký hợp tác xã được phát triển.	200.000 đồng/lần cấp (NQ 70/2016/NQ-HĐND ngày 16/12/2016 của HĐND tỉnh Phú Yên)	- Luật Hợp tác xã số 23/2012/QH13 ngày 20/11/2012 (Luật Hợp tác xã); - Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã (Nghị định số 193/2013/NĐ-CP); - Thông tư số 03/2014/TT-BKHĐT ngày 26/5/2014 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về đăng ký hợp tác xã và chế độ báo cáo tình hình hoạt động của hợp tác xã (Thông tư số 03/2014/TT-BKHĐT); - Thông tư số 07/2019/TT-BKHĐT ngày 08/4/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2014/TT-BKHĐT ngày 26 tháng 5 năm 2014 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về đăng ký hợp tác xã và chế độ báo cáo tình hình hoạt động của hợp tác xã (Thông tư số 07/2019/TT-BKHĐT).	<i>Những nội dung còn lại theo Quyết định số 654/QĐ-BKHĐT ngày 08/5/2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư</i>
60.	Đăng ký thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã	03 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên,	200.000 đồng/lần cấp (NQ 70/2016/NQ-HĐND ngày	- Luật Hợp tác xã; - Nghị định số 193/2013/NĐ-CP; - Thông tư số	<i>Những nội dung còn lại theo</i>

61.	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký liên hiệp hợp tác xã		Đ/c: 206A Trần Hưng Đạo, P4, Tp.Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	16/12/2016 của HĐND tỉnh Phú Yên)	03/2014/TT- BKHDĐT; - Thông tư số 07/2019/TT- BKHDĐT.	Quyết định số 654/Q Đ- BKHD Ngày 08/5/20 19 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư
62.	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã		- Qua mạng điện tử trong trường hợp Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký hợp tác xã được phát triển.			
63.	Đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã chia					
64.	Đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã tách					
65.	Đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã hợp nhất					
66.	Đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã sáp nhập					
67.	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã (trong trường hợp bị mất hoặc bị hư hỏng)					
68.	Giải thể tự nguyện liên hiệp hợp tác xã	05 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ		Không		
69.	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký liên hiệp hợp tác xã	03 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên, Đ/c: 206A Trần Hưng Đạo, P4, Tp.Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên - Qua mạng điện tử trong trường hợp Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký hợp tác xã được phát triển.	- Trường hợp được cấp giấy chứng nhận: 200.000 đồng/lần cấp (NQ 70/2016/NQ- HĐND ngày 16/12/2016 của HĐND tỉnh Phú Yên) - Trường hợp không được cấp giấy chứng nhận: Không quy định mức thu lệ phí	- Luật Hợp tác xã; - Nghị định số 193/2013/NĐ-CP; - Thông tư số 03/2014/TT- BKHDĐT; - Thông tư số 07/2019/TT- BKHDĐT.	Những nội dung còn lại theo Quyết định số 654/Q Đ- BKHD Ngày 08/5/20 19 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư
70.	Thông báo về việc góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp của liên hiệp hợp tác xã	03 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ		Không		

71.	Tạm ngừng hoạt động của liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã	03 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ		Không		
72.	Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã	03 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ		Không		
73.	Cấp đổi giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã	03 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ		200.000 đồng/lần cấp (NQ 70/2016/NQ-HĐND ngày 16/12/2016 của HĐND tỉnh Phú Yên)		
I V	Lĩnh vực Thành lập và sắp xếp lại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (mới ban hành)					
74.	Thành lập doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu (Ủy ban nhân cấp tỉnh) quyết định thành lập	50 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ				
75.	Chia, tách doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu (Ủy ban nhân cấp tỉnh) quyết định thành lập hoặc giao quản lý	50 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Qua hệ thống tiếp nhận văn bản điện tử e - office. - Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước - Qua dịch vụ bưu chính công ích.	Không	- Luật Doanh nghiệp năm 2020; - Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp năm 2014; - Nghị định số 23/2022/NĐ-CP ngày 05/4/2022 của Chính phủ về thành lập, sắp xếp lại, chuyển đổi sở hữu, chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.	<i>Những nội dung còn lại theo Quyết định số 1330/QĐ-BKHD T ngày 26/7/2022 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư</i>
76.	Hợp nhất, sát nhập doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu (Ủy ban nhân cấp tỉnh) quyết định thành lập hoặc được giao quản lý	30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ				
77.	Giải thể doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (do Ủy ban nhân cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc giao quản lý)	30 ngày làm việc kể từ ngày xác định doanh nghiệp thuộc một trong các trường hợp xem xét giải thể				

78.	Tạm ngừng, đình chỉ hoạt động, chấm dứt kinh doanh tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (do Ủy ban nhân cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc giao quản lý)	Theo quy định khi thực hiện thủ tục “Thông báo tạm ngừng kinh doanh”	- Qua hệ thống tiếp nhận văn bản điện tử e - office. - Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước - Qua dịch vụ bưu chính công ích.	Không	- Luật Doanh nghiệp năm 2020; - Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp năm 2014; - Nghị định số 23/2022/NĐ-CP - Thông tư số 01/2021/TT-BKHĐT ngày 16/03/2021	
V Lĩnh vực Đầu tư tại Việt Nam						
79.	Chấp thuận nhà đầu tư của UBND tỉnh	- Trong thời hạn 25 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Kế hoạch và Đầu tư lập báo cáo thẩm định trình UBND tỉnh. - Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ và báo cáo thẩm định, UBND tỉnh chấp thuận nhà đầu tư.	- Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên, 206A Trần Hưng Đạo, Phường 4, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. - Qua dịch vụ bưu chính công ích. - Cổng dịch vụ công tỉnh Phú Yên	Không	- Luật Đầu tư ngày 17/6/2020 - Nghị định số 31/2021/NĐ-CP của Chính phủ - Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT của Bộ Kế hoạch và Đầu tư	<i>Những nội dung còn lại thực hiện theo Quyết định số 701/QĐ-BKHĐT ngày 02/6/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư</i>
80.	Điều chỉnh văn bản chấp thuận nhà đầu tư của UBND tỉnh					
81.	Chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND tỉnh					
82.	Điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND tỉnh					
83.	Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND tỉnh					
84.	Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư của UBND tỉnh	Trong 03 ngày làm việc (trường hợp thay đổi tên dự án đầu tư, tên nhà đầu tư) hoặc 10 ngày (trường hợp thay đổi các nội dung khác).	- Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên, 206A Trần Hưng Đạo, Phường 4, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. - Qua dịch vụ bưu chính công ích. - Cổng dịch vụ công tỉnh Phú Yên	Không	- Luật Đầu tư ngày 17/6/2020 - Nghị định số 31/2021/NĐ-CP của Chính phủ - Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT của Bộ Kế hoạch và Đầu tư	<i>Những nội dung còn lại thực hiện theo Quyết định số 701/QĐ-BKHĐT ngày 02/6/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư</i>
85.	Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư là tài sản bảo đảm đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND tỉnh	- Trong thời hạn 25 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Kế hoạch và Đầu tư lập báo cáo thẩm định trình UBND				

86.	Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, sáp nhập dự án đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND tỉnh	tỉnh. - Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ và báo cáo thẩm định, UBND tỉnh chấp thuận nhà đầu tư.				
87.	Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND tỉnh					
88.	Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để góp vốn vào doanh nghiệp đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND tỉnh	- Trong thời hạn 25 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Kế hoạch và Đầu tư lập báo cáo thẩm định trình UBND tỉnh.	- Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên, 206A Trần Hưng Đạo, Phường 4, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. - Qua dịch vụ bưu chính công ích. - Công dịch vụ công tỉnh Phú Yên	Không	- Luật Đầu tư ngày 17/6/2020 -Nghị định số 31/2021/NĐ-CP của Chính phủ -Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT của Bộ Kế hoạch và Đầu tư	<i>Những nội dung còn lại thực hiện theo Quyết định số 701/QĐ-BKHĐT ngày 02/6/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư</i>
89.	Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để hợp tác kinh doanh đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND tỉnh	- Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ và báo cáo thẩm định, UBND tỉnh chấp thuận nhà đầu tư.				
90.	Điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND tỉnh (Khoản 3 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	- Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Kế hoạch và Đầu tư căn cứ bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của tòa án, trọng tài trình UBND tỉnh để điều chỉnh Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư; - Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu	- Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên, 206A Trần Hưng Đạo, Phường 4, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. - Qua dịch vụ bưu chính công ích. - Công dịch vụ công tỉnh Phú Yên	Không	- Luật Đầu tư ngày 17/6/2020 -Nghị định số 31/2021/NĐ-CP của Chính phủ -Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT của Bộ Kế hoạch và Đầu tư	<i>Những nội dung còn lại thực hiện theo Quyết định số 701/QĐ-BKHĐT ngày 02/6/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư</i>

		tư, UBND tỉnh quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư.				
91.	Điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND tỉnh hoặc dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 41 của Luật Đầu tư (Khoản 4 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	- Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên, 206A Trần Hưng Đạo, Phường 4, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. - Qua dịch vụ bưu chính công ích. - Cổng dịch vụ công tỉnh Phú Yên	Không	- Luật Đầu tư ngày 17/6/2020 -Nghị định số 31/2021/NĐ-CP của Chính phủ -Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT của Bộ Kế hoạch và Đầu tư	
92.	Gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND tỉnh	- Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Kế hoạch và Đầu tư xem xét điều kiện gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư quy định tại khoản 4 Điều 44 của Luật Đầu tư và khoản 4 Điều 27 của Nghị định số 31/2021/NĐ-CP để lập báo cáo thẩm định trình UBND tỉnh. - Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo của Sở Kế hoạch và Đầu tư, UBND tỉnh quyết định gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư.	- Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên, 206A Trần Hưng Đạo, Phường 4, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. - Qua dịch vụ bưu chính công ích. - Cổng dịch vụ công tỉnh Phú Yên	Không	- Luật Đầu tư ngày 17/6/2020 -Nghị định số 31/2021/NĐ-CP của Chính phủ -Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT của Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Những nội dung còn lại thực hiện theo Quyết định số 701/QĐ-BKHĐT ngày 02/6/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư

93.	Thủ tục ngừng hoạt động của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND tỉnh	Sở Kế hoạch và Đầu tư thông báo việc ngừng hoạt động của dự án đầu tư cho các cơ quan liên quan.				
94.	Thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND tỉnh	Sở Kế hoạch và Đầu tư thông báo việc chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư cho các cơ quan liên quan và thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (nếu có).	- Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên, 206A Trần Hưng Đạo, Phường 4, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. - Qua dịch vụ bưu chính công ích. - Cổng dịch vụ công tỉnh Phú Yên	Không	- Luật Đầu tư ngày 17/6/2020 -Nghị định số 31/2021/NĐ-CP của Chính phủ -Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT của Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Những nội dung còn lại thực hiện theo Quyết định số 701/QĐ-BKHĐT ngày 02/6/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư
95.	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư	15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.				
96.	Thủ tục cấp lại và hiệu đính thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	- Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. - Hiệu đính Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	- Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên, 206A Trần Hưng Đạo, Phường 4, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. - Qua dịch vụ bưu chính công ích. - Cổng dịch vụ công tỉnh Phú Yên	Không	- Luật Đầu tư ngày 17/6/2020 -Nghị định số 31/2021/NĐ-CP của Chính phủ -Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT của Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Những nội dung còn lại thực hiện theo Quyết định số 701/QĐ-BKHĐT ngày 02/6/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư
97.	Thủ tục đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.				
98.	Thủ tục thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp đối với nhà đầu tư nước ngoài	15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ				
99.	Thủ tục thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC					

100	Thủ tục chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC					
V I	Lĩnh vực Đầu tư theo phương thức đối tác công tư					
101	Thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất	- Thời gian thẩm định: Không quá 30 ngày kể từ ngày Hội đồng thẩm định dự án hoặc đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định nhận đủ hồ sơ hợp lệ hoặc kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm tra đối với trường hợp thuê tư vấn thẩm tra. - Thời hạn phê duyệt quyết định chủ trương đầu tư: Không quá 15 ngày.	- Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên, 206A Trần Hưng Đạo, Phường 4, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. - Qua dịch vụ bưu chính công ích. - Cổng dịch vụ công tỉnh Phú Yên	Không	- Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư ngày 18/6/2020 - Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021 - Quyết định số 31/2021/QĐ-UBND ngày 25/8/2021 của UBND tỉnh Phú Yên.	<i>Những nội dung còn lại thực theo Quyết định số 1643/QĐ-BKHD T ngày 10/12/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư</i>
102	Thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, quyết định phê duyệt dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất	- Thời gian thẩm định: Không quá 60 ngày, kể từ ngày Hội đồng thẩm định hoặc đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định nhận đủ hồ sơ hợp lệ hoặc kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm tra đối với trường hợp thuê tư vấn thẩm tra. - Thời gian phê duyệt dự án PPP: Không quá 15 ngày				

103	Thẩm định nội dung điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư, quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất	- Thời gian thẩm định: Không quá 30 ngày kể từ ngày Hội đồng thẩm định dự án hoặc đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định nhận đủ hồ sơ hợp lệ hoặc kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm tra đối với trường hợp thuê tư vấn thẩm tra. - Thời hạn phê duyệt quyết định chủ trương đầu tư: Không quá 15 ngày.	- Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên, 206A Trần Hưng Đạo, Phường 4, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. - Qua dịch vụ bưu chính công ích. - Cổng dịch vụ công tỉnh Phú Yên	Không	- Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư ngày 18/6/2020 - Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021 - Quyết định số 31/2021/QĐ-UBND ngày 25/8/2021 của UBND tỉnh Phú Yên.	Những nội dung còn lại thực theo Quyết định số 1643/QĐ-BKHD T ngày 10/12/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư
104	Thẩm định nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi, quyết định phê duyệt điều chỉnh dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất	- Thời hạn thẩm định: Không quá 60 ngày, kể từ ngày Hội đồng thẩm định hoặc đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định nhận đủ hồ sơ hợp lệ hoặc kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm tra đối với trường hợp thuê tư vấn thẩm tra. - Thời hạn phê duyệt: Không quá 15 ngày.	- Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên, 206A Trần Hưng Đạo, Phường 4, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. - Qua dịch vụ bưu chính công ích. - Cổng dịch vụ công tỉnh Phú Yên	Không	- Luật Đầu tư ngày 26/11/2013 - Luật Đầu tư ngày 17/6/2020 - Nghị định số 25/2020/NĐ-CP ngày 28/02/2020 của Chính phủ - Nghị định số 31/2021/NĐ-CP	Những nội dung khác theo Quyết định số 1643/QĐ-BKHD T ngày 10/12/2021
V II	Đấu thầu – Lựa chọn nhà đầu tư (sửa đổi, bổ sung)					
105	Danh mục dự án đầu tư có sử dụng đất do nhà đầu tư đề xuất (đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư)	- Trong thời hạn 30 ngày kể từ khi nhận được đề xuất, Sở Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với các cơ quan có liên quan tổng hợp danh mục dự án đầu tư có sử dụng đất; đánh	- Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên, 206A Trần Hưng Đạo, Phường 4, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. - Qua dịch vụ	Không	- Luật Đấu thầu ngày 26/11/2013 - Luật Đầu tư ngày 17/6/2020 - Nghị định số 25/2020/NĐ-CP ngày 28/02/2020 của Chính phủ - Nghị định số 31/2021/NĐ-CP	Những nội dung khác theo Quyết định số 1643/QĐ-BKHD T ngày 10/12/2021

		giá việc đáp ứng đầy đủ điều kiện xác định dự án đầu tư có sử dụng đất quy định khoản 5 Điều 108 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP; xác định yêu cầu sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm của nhà đầu tư, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh. - Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo của Sở Kế hoạch và Đầu tư, Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, phê duyệt danh mục dự án đầu tư có sử dụng đất, trong đó bao gồm yêu cầu sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm của nhà đầu tư.	bưu chính công ích. - Công dịch vụ công tỉnh Phú Yên		ngày 26/3/2021 của Chính phủ - <i>Thông tư số 09/2021/TT-BKHĐT</i> ngày 16/11/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư	021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư
V II I	Đầu tư nguồn Vốn viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan tổ chức cá nhân nước ngoài; Vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và Vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài					
106	Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt khoản viện trợ là chương trình, dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.	Thời gian xem xét, trình Ủy ban nhân dân tỉnh về chương trình, dự án kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ là không quá 20 ngày.	- Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên, 206A Trần Hưng Đạo, Phường 4, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. - Qua dịch vụ bưu chính công	Không	Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08/7/2020 của Chính phủ về quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam	Những nội dung khác theo Quyết định số 1327/QĐ-BKHĐT ngày 28/8/2020 của Bộ Kế

107	Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt khoản viện trợ là chương trình, dự án đầu tư sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.		ích. - Công dịch vụ công tỉnh Phú Yên			hoạch và Đầu tư
108	Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt phi dự án sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc thẩm quyền quyết định của UBND cấp tỉnh.					
109	Lập, thẩm định, quyết định đầu tư chương trình, dự án đầu tư sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi thuộc thẩm quyền của người đứng đầu cơ quan chủ quản	1. Thời gian thẩm định từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ như sau: Dự án nhóm A: Không quá 45 ngày; Dự án nhóm B, C: Không quá 30 ngày. 2. Thời gian quyết định đầu tư - Chương trình đầu tư công: Không quá 20 ngày; - Dự án nhóm A: Không quá 15 ngày; - Dự án nhóm B, C: Không quá 10 ngày.	- Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên, 206A Trần Hưng Đạo, Phường 4, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. - Qua dịch vụ bưu chính công ích. - Công dịch vụ công tỉnh Phú Yên	Không	- Luật Đầu tư công 2019; -Nghị định số 114/2021/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài.	Những nội dung khác theo Quyết định số 40/QĐ-BKHĐT ngày 14/01/2022 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư
110	Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt văn kiện dự án hỗ trợ kỹ thuật, phi dự án.	Thời hạn thẩm định Văn kiện dự án, phi dự án là không quá 20 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ.				

111	Lập, phê duyệt kế hoạch tổng thể thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng	Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ký kết điều ước quốc tế cụ thể, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi.				
112	Lập, phê duyệt kế hoạch thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng hằng năm	Không				

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1091/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 14 tháng 9 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính được thay thế trong lĩnh vực
đường thủy nội địa thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính
phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng
8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên
quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ
trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục
hành chính;*

*Quyết định số 285/QĐ-BGTVT ngày 23/02/2021 của Bộ Giao thông vận tải
về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung và thay thế
trong lĩnh vực đường thủy nội địa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Giao
thông vận tải;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 75/TTr-
SGTVT ngày 31/8/2022.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục 02 thủ tục hành chính được thay thế trong lĩnh vực đường thủy nội địa thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện.

Điều 2:

- Sở Giao thông vận tải có trách nhiệm cập nhật, công khai thủ tục hành chính tại Điều 1 Quyết định này vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính và tích hợp dữ liệu để công khai trên Cổng Dịch vụ công trực tuyến tỉnh theo đúng quy định (*chậm nhất sau 03 ngày làm việc kể từ ngày ký ban hành*);

- UBND cấp huyện thực hiện giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền và niêm yết, công khai các thủ tục hành chính này tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính của huyện và trên Trang thông tin điện tử của đơn vị.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch UBND cấp huyện và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Tấn Hồ

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC THAY THẾ
TRONG LĨNH VỰC ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA
THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA UBND CẤP HUYỆN**
(Ban hành kèm theo Quyết định số:1591/QĐ-UBND ngày 14 tháng 9 năm 2022 của Chủ tịch
Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)

I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC THAY THẾ:

TT	Tên thủ tục hành chính được thay thế	Tên thủ tục hành chính thay thế	Thời gian giải quyết	Cách thức thực hiện	Lệ phí (nếu có)	Văn bản QPPL quy định nội dung thủ tục hành chính	Ghi chú
1	Chấp thuận chủ trương xây dựng bến thủy nội địa	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính	- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.	- Nộp trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện. - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh Phú Yên tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	-Không có.	Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/1/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa	- Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính thực hiện theo Quyết định số 285/QĐ-BGTVT ngày 23/02/2021 của Bộ Giao thông vận tải.
2	Cấp giấy phép hoạt động bến thủy nội địa	Công bố hoạt động bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính	- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.		100.000 đồng/lần.		

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1092/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 14 tháng 9 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung và thay thế trong lĩnh vực đường thủy nội địa thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Giao thông vận tải

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Quyết định số 285/QĐ-BGTVT ngày 23/02/2021 của Bộ Giao thông vận tải về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung và thay thế trong lĩnh vực đường thủy nội địa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 75/TTr-SGTVT ngày 31/8/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục 10 thủ tục hành chính mới ban hành, 02 thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung và 13 thủ tục hành chính được thay thế trong lĩnh vực đường thủy nội địa thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Giao thông vận tải.

Điều 2: Sở Giao thông vận tải có trách nhiệm:

- Cập nhật, công khai thủ tục hành chính tại Điều 1 Quyết định này vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính và tích hợp dữ liệu để công khai trên Cổng Dịch vụ công trực tuyến tỉnh theo đúng quy định (*chậm nhất sau 03 ngày làm việc kể từ ngày ký ban hành*);

- Thực hiện giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền và niêm yết, công khai các thủ tục hành chính này tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và trên Trang thông tin điện tử của đơn vị.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Giao thông vận tải và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Lê Tấn Hồ

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH VÀ ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, THAY THẾ TRONG LĨNH VỰC ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1092/QĐ-UBND ngày 14 tháng 9 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)

I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH:

TT	Thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Cách thức thực hiện	Lệ phí (nếu có)	Văn bản QPPL quy định nội dung thủ tục hành chính	Ghi chú
1	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng luồng đường thủy nội địa	- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên tại địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh Phú Yên tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	-Không có.	Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/1/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa	- Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính thực hiện theo Quyết định số 285/QĐ-BGTVT ngày 23/02/2021 của Bộ Giao thông vận tải.
2	Đổi tên cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu	- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị của chủ cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu.		-Không có.		
3	Gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa	- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.		-Không có.		
4	Thỏa thuận nâng cấp bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa	- Trong thời gian 05 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của chủ bến		-Không có.		

		thủy nội địa cơ quan.				
5	Công bố chuyên bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa trong trường hợp bến thủy nội địa có quy mô, kỹ thuật phù hợp với cấp kỹ thuật cảng thủy nội địa	- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.		-Không có.		
6	Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa	- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.		-Không có.		
7	Thiết lập khu neo đậu		- Nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên tại địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên.	-Không có.	Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/1/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa	- Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính thực hiện theo Quyết định số 285/QĐ-BGTVT ngày 23/02/2021 của Bộ Giao thông vận tải.
8	Công bố hoạt động khu neo đậu	- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.	- Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh Phú Yên tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	-Không có.		
9	Công bố đóng khu neo đậu	Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được biên bản khảo sát hiện trường khu neo đậu hoặc đơn đề nghị của chủ đầu		-Không có.		

		tư khu neo đậu, cơ quan có thẩm quyền ban hành quyết định công bố đóng khu neo đậu.				
10	Thỏa thuận thiết lập báo hiệu đường thủy nội địa đối với công trình xây dựng, hoạt động trên đường thủy nội địa	- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên tại địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh Phú Yên tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	-Không có.	Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/1/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa	- Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính thực hiện theo Quyết định số 285/QĐ-BGTVT ngày 23/02/2021 của Bộ Giao thông vận tải.

II. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG:

TT	Thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Cách thức thực hiện	Lệ phí (nếu có)	Văn bản QPPL quy định nội dung thủ tục hành chính	Ghi chú
1	Công bố lại hoạt động bến thủy nội địa	- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên tại địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh Phú Yên tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	100.000 đồng/lần.	- Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/1/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa; - Thông tư số 198/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính về quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực đường thủy nội địa và đường sắt.	- Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính thực hiện theo Quyết định số 285/QĐ-BGTVT ngày 23/02/2021 của Bộ Giao thông vận tải.

2	Công bố lại hoạt động cảng thủy nội địa	- Đối với cảng thủy nội địa không tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài, trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định. - Đối với cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài, trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Cục Đường thủy nội địa Việt Nam hoặc Sở Giao thông vận tải thẩm định hồ sơ, nếu đủ điều kiện thì báo cáo Bộ Giao thông vận tải.	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên tại địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh Phú Yên tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	100.000 đồng/lần.	- Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/1/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa; - Thông tư số 198/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính về quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực đường thủy nội địa và đường sắt.	- Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính thực hiện theo Quyết định số 285/QĐ-BGTVT ngày 23/02/2021 của Bộ Giao thông vận tải.
---	---	---	---	-------------------	---	---

III. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC THAY THẾ:

T T	Tên thủ tục hành chính được thay thế	Tên thủ tục hành chính thay thế	Thời gian giải quyết	Cách thức thực hiện	Lệ phí (nếu có)	Văn bản QPPL quy định nội dung thủ tục hành chính	Ghi chú
1	Chấp thuận chủ trương	Thỏa thuận thông số kỹ	- Trong thời hạn 05 ngày làm	- Nộp trực tiếp tại Trung	- Không	Nghị định số 08/2021/NĐ-	- Những nội dung

	xây dựng bến thủy nội địa	thuật xây dựng bến thủy nội địa.	việc, kể từ ngày nhận được văn bản của Chi cục đường thủy nội địa khu vực. - Trường hợp bến thủy nội địa trong vùng nước cảng biển, trước khi thẩm định, thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng, Sở Giao thông vận tải lấy ý kiến của Cảng vụ hàng hải bằng văn bản. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Cảng vụ hàng hải có văn bản trả lời.	tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên tại địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh Phú Yên tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	có.	CP ngày 28/1/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa	còn lại của thủ tục hành chính thực hiện theo Quyết định số 285/QĐ- BGTVT ngày 23/02/20 21 của Bộ Giao thông vận tải.
2		Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính	- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.		- Không có.		
3		Công bố hoạt động bến thủy nội địa	- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên tại địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh Phú Yên tại	100.00 0 đồng/l ần.		- Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính thực hiện theo Quyết định số 285/QĐ- BGTVT ngày 23/02/20 21 của Bộ Giao thông vận tải.
4	Cấp giấy phép hoạt động bến thủy nội địa	Công bố hoạt động bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính	- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.		100.00 0 đồng/l ần.	Nghị định số 08/2021/NĐ- CP ngày 28/1/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa	- Thông tư số

				địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn			198/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính về quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực đường thủy nội địa và đường sắt.
5		Công bố hoạt động cảng thủy nội địa	- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên tại địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên.	100.000 đồng/lần.		
6	Công bố hoạt động cảng thủy nội địa	Công bố hoạt động cảng thủy nội địa trường hợp không có nhu cầu tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài	- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn của chủ cảng.	- Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh Phú Yên tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	100.000 đồng/lần.		
7	Công bố mở luồng, tuyến đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa quốc gia, đường thủy nội địa chuyên dùng nằm trên địa giới hai tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trở lên hoặc đường thủy nội địa chuyên	Công bố mở luồng chuyên dùng nối với luồng quốc gia, luồng chuyên dùng nối với luồng địa phương	- Công bố luồng chuyên dùng nối với luồng địa phương: + Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Sở Giao thông vận tải thẩm định hồ sơ, nếu đủ điều kiện thì báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; + Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ và báo cáo của Sở Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định công bố mở luồng.	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên tại địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh Phú Yên tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	- Không có.	Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/1/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa	- Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính thực hiện theo Quyết định số 285/QĐ-BGTVT ngày 23/02/2021 của Bộ Giao thông vận tải.

	dùng nối đường thủy nội địa quốc gia với đường thủy nội địa địa phương. Công bố mở luồng, tuyến đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương						
8	Công bố đóng luồng, tuyến đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa quốc gia; đường thủy nội địa chuyên dùng nằm trên địa giới hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên hoặc đường thủy nội địa chuyên dùng nối đường thủy nội địa quốc gia với đường thủy nội	Công bố đóng luồng đường thủy nội địa khi không có nhu cầu khai thác, sử dụng	+ Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Sở Giao thông vận tải thẩm định hồ sơ, nếu đủ điều kiện thì báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; + Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ và báo cáo của Sở Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định công bố đóng luồng theo phạm vi quản lý.	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên tại địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh Phú Yên tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	Chi phí liên quan khi đóng luồng chuyên dùng do tổ chức, cá nhân có luồng chuyên dùng chi trả, trừ trường hợp đóng luồng vì lý do bảo đảm quốc phòng, an ninh do cơ quan đề nghị	Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/1/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa	- Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính thực hiện theo Quyết định số 285/QĐ-BGTVT ngày 23/02/2021 của Bộ Giao thông vận tải.

	địa địa phương				đóng luồng chi trả.		
	Công bố đóng luồng, tuyến đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương						
9	Thông báo lần đầu, định kỳ luồng đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa quốc gia Thông báo thường xuyên, đột xuất luồng đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa quốc gia Thông báo lần đầu, định kỳ luồng đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương Thông báo thường xuyên, đột xuất luồng đường	Thông báo luồng đường thủy nội địa chuyên dùng	Trong thời gian 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo của tổ chức, cá nhân có luồng chuyên dùng.	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên tại địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh Phú Yên tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	- Không có.	Nghị định số 08/2021/NĐ- CP ngày 28/1/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa	- Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính thực hiện theo Quyết định số 285/QĐ- BGTVT ngày 23/02/20 21 của Bộ Giao thông vận tải.

	thủy nội địa chuyên dùng nổi với đường thủy nội địa địa phương						
1 0	Chấp thuận chủ trương xây dựng cảng thủy nội địa	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng cảng thủy nội địa	Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên tại địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh Phú Yên tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	- Không có.	Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/1/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa	- Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính thực hiện theo Quyết định số 285/QĐ-BGTVT ngày 23/02/2021 của Bộ Giao thông vận tải.
1 1	Cho ý kiến trong giai đoạn lập dự án đầu tư xây dựng công trình bảo đảm an ninh, quốc phòng trên đường thủy nội địa quốc gia Cho ý kiến trong giai đoạn lập dự án đầu tư xây dựng công trình trên đường thủy nội địa quốc gia; đường thủy nội địa	Thỏa thuận về nội dung liên quan đến đường thủy nội địa đối với công trình không thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa và các hoạt động trên đường thủy nội địa	Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên tại địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh Phú Yên tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	- Không có.	Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/1/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa	- Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính thực hiện theo Quyết định số 285/QĐ-BGTVT ngày 23/02/2021 của Bộ Giao thông vận tải.

chuyên dùng nối với đường thủy nội địa quốc gia; đường thủy nội địa chuyên dùng đi qua hai tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trở lên; đường thủy nội địa chuyên dùng nối đường thủy nội địa quốc gia với đường thủy nội địa địa phương. Cho ý kiến trong giai đoạn lập dự án đầu tư xây dựng công trình bảo đảm an ninh, quốc phòng trên đường thủy nội địa địa phương. Cho ý kiến trong giai đoạn lập dự án đầu tư xây dựng công trình trên tuyến đường thủy nội địa địa phương; đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa						
--	--	--	--	--	--	--

	phương						
1 2	Công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa trong trường hợp bảo đảm an ninh quốc phòng trên đường thủy nội địa quốc gia	Công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa	Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên tại địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh Phú Yên tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	- Không có.	Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/1/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa	- Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính thực hiện theo Quyết định số 285/QĐ-BGTVT ngày 23/02/2021 của Bộ Giao thông vận tải.
	Công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa trong trường hợp bảo đảm an ninh quốc phòng trên đường thủy nội địa địa phương						
	Công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa trong trường hợp thi công công trình trên đường thủy nội địa quốc gia; đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa quốc gia; đường thủy nội địa chuyên dùng nằm trên địa giới hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên; đường						

thủy nội địa chuyên dùng nổi đường thủy nội địa quốc gia với đường thủy nội địa địa phương						
Công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa trường hợp thi công công trình trên đường thủy nội địa địa phương; đường thủy nội địa chuyên dùng nổi đường thủy nội địa địa phương.						
Công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa trong trường hợp tổ chức hoạt động thể thao, lễ hội, diễn tập trên đường thủy nội địa quốc gia; đường thủy nội địa chuyên dùng nổi với đường thủy nội địa quốc gia; đường thủy nội địa chuyên dùng nổi trên địa giới hai						

	tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên; đường thủy nội địa chuyên dùng nổi đường thủy nội địa quốc gia với đường thủy nội địa địa phương. Công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa trong trường hợp tổ chức hoạt động thể thao, lễ hội, diễn tập trên đường thủy nội địa địa phương; đường thủy nội địa chuyên dùng nổi đường thủy nội địa địa phương. Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông đối với thi công công trình bảo đảm an ninh, quốc phòng trên đường thủy nội địa quốc gia.						
1 3	Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông đối với các		Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên tại	- Không có.	Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/1/2021 của Chính phủ quy định	- Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính

công trình thi công liên quan đến đường thủy nội địa quốc gia; đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa quốc gia; đường thủy nội địa chuyên dùng nằm trên địa giới hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên; đường thủy nội địa chuyên dùng nối đường thủy nội địa quốc gia với đường thủy nội địa địa phương	Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông		địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Công dịch vụ công trực tuyến tỉnh Phú Yên tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn		về quản lý hoạt động đường thủy nội địa	thực hiện theo Quyết định số 285/QĐ-BGTVT ngày 23/02/2021 của Bộ Giao thông vận tải.
Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông đối với các công trình thi công liên quan đến đường thủy nội địa địa phương; đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương.						

VĂN PHÒNG UBND TỈNH PHÚ YÊN XUẤT BẢN

Địa chỉ: 07 Độc Lập, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên;

Điện thoại: 057.3828747;

Fax: 057.3824842;

Email: congbao@phuyen.gov.vn;

Website: <http://congbao.phuyen.gov.vn>;

In tại: Trung tâm Truyền thông.